

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                    |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| ĐẶT VẤN ĐỀ.....                                                                                    | 6  |
| I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ HÒA.....                               | 6  |
| II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ HÒA.....                | 6  |
| 2.1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Hòa .....                                | 6  |
| 2.2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Hòa.....                                  | 7  |
| III. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ HÒA.....                           | 7  |
| 3.1. Văn bản do Trung Ương ban hành.....                                                           | 7  |
| 3.2. Văn bản cấp tỉnh ban hành.....                                                                | 8  |
| 3.3. Văn bản cấp huyện ban hành.....                                                               | 8  |
| IV. CƠ SỞ THÔNG TIN, DỮ LIỆU, BẢN ĐỒ PHỤC VỤ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ HÒA ..... | 8  |
| V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.....                                                                      | 9  |
| 5.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu.....                                                        | 9  |
| 5.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích.....                                               | 10 |
| 5.3. Phương pháp sử dụng và minh họa trên bản đồ .....                                             | 10 |
| PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....                                     | 11 |
| 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....                                                    | 11 |
| 1.1.1. Vị trí địa lý.....                                                                          | 11 |
| 1.1.2. Địa hình, địa mạo.....                                                                      | 11 |
| 1.1.3. Khí hậu, thời tiết .....                                                                    | 12 |
| 1.1.4. Thủy văn, sông suối, kênh mương, hồ đập.....                                                | 13 |
| 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....                                                 | 15 |
| 1.2.1. Tài nguyên đất, thổ nhưỡng().....                                                           | 15 |
| 1.2.2. Tài nguyên nước() .....                                                                     | 16 |
| 1.2.3. Tài nguyên rừng().....                                                                      | 16 |
| 1.2.4. Tài nguyên khoáng sản, VLXD.....                                                            | 17 |
| 1.2.5. Tài nguyên du lịch, nhân văn ().....                                                        | 18 |
| 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất .....       | 20 |
| 1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường.....                                                        | 20 |
| 1.3.2. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất .....                                                    | 21 |
| PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI .....                                              | 24 |
| 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....                              | 24 |
| 2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....                                      | 25 |

|                                                                                                                                                                       |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....                                                           | 26 |
| 2.3.1. Tình hình dân số .....                                                                                                                                         | 26 |
| 2.3.2. Tình hình lao động và việc làm.....                                                                                                                            | 27 |
| 2.3.3. Tình hình thu nhập .....                                                                                                                                       | 27 |
| 2.3.4. Tập quán sử dụng đất.....                                                                                                                                      | 28 |
| 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....                                                                                              | 28 |
| 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....                                                                                                              | 29 |
| 2.6. Đánh giá chung.....                                                                                                                                              | 32 |
| PHẦN III KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....                                                                                                         | 33 |
| 3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp .....                                                                                                                  | 33 |
| 3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....                                                                                                             | 34 |
| 3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai .....                                                                                                              | 34 |
| 3.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....                                                                                                           | 38 |
| 3.2.3. Kết quả triển khai thực hiện các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....                                                                   | 44 |
| 3.2.4. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong KHSDD năm 2024 .....                                                                                                        | 46 |
| 3.2.5. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 .....                                                                                        | 47 |
| 3.2.6. Đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong KHSDD năm 2024.....                                                                                    | 48 |
| 3.3. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....                                                                   | 48 |
| 3.3.1. Những tồn tại .....                                                                                                                                            | 48 |
| 3.3.2. Những nguyên nhân của tồn tại .....                                                                                                                            | 49 |
| 3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất năm 2025 ....                                                                          | 50 |
| PHẦN IV LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 .....                                                                                                                       | 51 |
| 4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện .....                                                              | 51 |
| 4.1.1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh.....                                                                                                                               | 51 |
| 4.1.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.....                                                                                                                      | 51 |
| 4.1.3. Tính khả thi của việc thực hiện .....                                                                                                                          | 51 |
| 4.2. Chỉ tiêu sử dụng đất.....                                                                                                                                        | 52 |
| 4.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....                                                                                                                | 54 |
| 4.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 chưa thực hiện hết, nhưng phù hợp kế hoạch kinh tế - xã hội, đăng ký chuyển sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện..... | 54 |
| 4.3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.....                                                                                                 | 55 |
| 4.4. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất .....                                                                                                                   | 56 |

|                                                                             |    |
|-----------------------------------------------------------------------------|----|
| 4.4.1. Đất nông nghiệp.....                                                 | 59 |
| 4.4.2. Đất phi nông nghiệp: .....                                           | 60 |
| 4.4.3. Đất chưa sử dụng:.....                                               | 66 |
| 4.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong KHSDD năm 2025 .....  | 66 |
| 4.6. Diện tích đất cần thu hồi trong KHSDD năm 2025 .....                   | 67 |
| 4.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong KHSDD năm 2025 .....  | 68 |
| PHẦN V: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....               | 70 |
| 5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....               | 70 |
| 5.2. Giải pháp về nguồn lực .....                                           | 70 |
| 5.3. Giải pháp về thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất..... | 71 |
| 5.4. Các giải pháp khác.....                                                | 71 |
| 5.4.1. Giải pháp về tuyên truyền.....                                       | 71 |
| 5.4.2. Giải pháp về chính sách .....                                        | 71 |
| 5.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.....                                  | 72 |
| PHẦN V: KẾT LUẬN .....                                                      | 73 |
| 5.1. Kết luận.....                                                          | 73 |
| 5.2. Kiến nghị .....                                                        | 73 |

## **DANH MỤC CÁC BẢNG**

|                                                                                                                                                                                       |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1. 1. Danh sách di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, cấp Tỉnh đã được công nhận .....                                                                                           | 18 |
| Bảng 1. 2. Bảng tổng hợp hạ tầng đường giao thông trên địa bàn huyện Phú Hòa .....                                                                                                    | 29 |
| <br>Bảng 2. 1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội trong năm 2024 .....                                                                                                   | 24 |
| <br>Bảng 3. 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Hòa .....                                                                                                                    | 34 |
| Bảng 3. 2: Biến động sử dụng đất năm 2023 so với năm 2024.....                                                                                                                        | 36 |
| Bảng 3. 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt .....                                                                                              | 38 |
| Bảng 3. 4. Kết quả triển khai thực hiện các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....                                                                               | 44 |
| Bảng 3. 5: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong KHSDĐ năm 2024.....                                                                                                                    | 46 |
| Bảng 3. 6: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong KHSDĐ năm 2024                                                                                                         | 47 |
| <br>Bảng 4. 1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Phú Hòa và diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ..... | 52 |
| Bảng 4. 2: Tổng hợp số lượng dự án, công trình trong KHSDĐ năm 2024 chưa thực hiện xong chuyển tiếp sang năm 2025 .....                                                               | 54 |
| Bảng 4. 3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký trong KHSDĐ năm 2025 .....                                                                                                            | 55 |
| Bảng 4. 4. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất .....                                                                                                                             | 56 |
| Bảng 4. 5: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong KHSDĐ năm 2025 .....                                                                                                      | 66 |
| Bảng 4. 6: Diện tích đất cần thu hồi trong KHSDĐ năm 2025 .....                                                                                                                       | 67 |
| Bảng 4. 7: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng KHSDĐ năm 2025 .....                                                                                                            | 69 |

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|         |                                      |
|---------|--------------------------------------|
| BQL     | : Ban quản lý                        |
| BTNMT   | : Bộ Tài nguyên và Môi trường        |
| BTXM    | : Bê tông xi măng                    |
| CMĐ SĐĐ | : Chuyển mục đích sử dụng đất        |
| CNC     | : Công nghệ cao                      |
| CNQSD   | : Chứng nhận quyền sử dụng đất       |
| DA      | : Dự án                              |
| GĐ      | : Giai đoạn                          |
| GPMB    | : Giải phóng mặt bằng                |
| GTVT    | : Giao thông vận tải                 |
| HĐND    | : HĐND                               |
| HTKT    | : Hạ tầng kỹ thuật                   |
| HTX     | : Hợp tác xã                         |
| KDC     | : Khu dân cư                         |
| KHSDĐ   | : Kế hoạch sử dụng đất               |
| KT-HT   | : Kinh tế - Hạ tầng                  |
| MN      | : Mầm non                            |
| NNUDCNC | : Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |
| NTM     | : Nông thôn mới                      |
| PTNT    | : Phát triển nông thôn               |
| QĐ      | : Quyết định                         |
| QLDA    | : Quản lý dự án                      |
| QSDĐ    | : Quyền sử dụng đất                  |
| TBA     | : Trạm biến áp                       |
| THCS    | : Trung học cơ sở                    |
| THPT    | : Trung học phổ thông                |
| TNHH    | : Trách nhiệm hữu hạn                |
| TTPTQĐ  | : Trung tâm phát triển quỹ đất       |
| TT      | : Thông tư                           |
| TW      | : Trung ương                         |
| UBND    | : Ủy ban nhân dân                    |

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ HÒA**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Phú Hòa được duyệt là cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư. Đặc biệt, năm 2025 là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Hòa lần thứ XVI, hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Do đó, việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Hòa trở nên đặc biệt quan trọng. Kế hoạch này không chỉ đóng vai trò trong việc quản lý hiệu quả tài nguyên đất đai mà còn góp phần vào việc hoàn thành các chỉ tiêu phát triển, đảm bảo tính bền vững và ổn định của huyện trong dài hạn.

Nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 huyện Phú Hòa nói riêng và tỉnh Phú Yên nói chung, chấp hành quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, các văn bản chỉ đạo của cấp trên, UBND huyện Phú Hòa tiến hành **“Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Hòa”**.

### **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ HÒA**

#### **2.1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Hòa**

- Tạo cơ sở pháp lý để thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện trong năm 2025 và những năm tiếp theo.

- Làm cơ sở để UBND huyện, UBND tỉnh cân đối các nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội trong năm 2025, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là những mục tiêu phát triển kinh tế của huyện trong giai đoạn 2021-2025.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất được duyệt để nắm chắc quỹ đất đai phục vụ cho việc xây dựng chính sách quản lý, sử dụng quỹ đất đai đồng bộ và có hiệu quả, sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

## **2.2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Hòa**

- Phân tích, đánh giá kết quả, xác định các nội dung tồn tại, nguyên nhân khách quan, chủ quan,... thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất các công trình, dự án của các cấp, các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đưa vào kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025 phải có chỉ tiêu sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch các phân khu, quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Có đủ căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện trong năm 2025.

- Xác định quy mô diện tích, vị trí, ranh giới từng công trình dự án thực hiện trong năm 2025 cụ thể trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, sơ đồ vị trí, trong báo cáo thuyết minh và bảng biểu.

- Xác định diện tích hiện trạng các loại đất phải chuyển mục đích sử dụng đất, danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 và danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất lúa đất theo điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Phú Hòa trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

## **III. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ HÒA**

### **3.1. Văn bản do Trung Ương ban hành**

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.



### **3.2. Văn bản cấp tỉnh ban hành**

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/04/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Danh mục dự án cần thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/07/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về Thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa đất theo điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/04/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên về Thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa đất theo điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
- Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.
- Công văn số 2796/STNMT-QLĐĐ ngày 10/7/2024 của Sở Tài nguyên & Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện.
- Công văn số 5443/UBND-ĐTĐ ngày 04/9/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện.
- Công văn số 7949/UBND-ĐTĐ ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện.

### **3.3. Văn bản cấp huyện ban hành**

- Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ huyện Phú Hòa lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025.
- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND huyện Phú Hòa về Nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2025.
- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND huyện Phú Hòa về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.
- Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND huyện Phú Hòa về Kế hoạch đầu tư công năm 2025 huyện Phú Hòa (nguồn vốn do huyện quản lý).
- Kết luận số 1268-KL/HU ngày 8/11/2024 của Ban thường vụ Huyện ủy về chủ trương thực hiện dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Hòa.

## **IV. CƠ SỞ THÔNG TIN, DỮ LIỆU, BẢN ĐỒ PHỤC VỤ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ HÒA**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện Phú Hòa.
- Báo cáo thuyết minh và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Hòa.



- Báo cáo số 577/BC-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Phú Hòa về Kết quả thực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 và kế hoạch thực hiện năm 2025 trên địa bàn huyện Phú Hòa.

- Báo cáo số 630/BC-UBND ngày 29/11/2024 của UBND huyện Phú Hòa về Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2024 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2025.

- Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 03/12/2024 của UBND huyện Phú Hòa Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025.

- Kết quả đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Hòa.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của các xã, thị trấn huyện Phú Hòa.

- Kết quả thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, kết quả thực hiện các công trình dự án và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trong năm 2024.

- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2025 (Quyết định chủ trương đầu tư, Nghị quyết chủ trương đầu tư, kế hoạch vốn thực hiện công trình dự án,...).

- Các công văn báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký dự án công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Hòa.

- Nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư.

- Niên giám thống kê năm 2023 của tỉnh Phú Yên.

- Bản đồ địa chính các xã, thị trấn.

Và các văn bản, tài liệu liên quan khác,...

## **V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.**

Các phương pháp được liệt kê sau đây được sử dụng trong việc xây dựng thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Hòa:

### **5.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu**

- Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại và đánh giá; xác định rõ nguồn gốc đơn vị, phương pháp năm xây dựng tài liệu, chất lượng tài liệu, nội dung và độ tin cậy của thông tin tài liệu; từ đó chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án năm 2024 chưa triển khai thực hiện và các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

- Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất

năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã, thị trấn để xác vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025.

- Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn những chuyên gia, lãnh đạo xã (thị trấn), lãnh đạo các tổ chức chính trị, xã hội, cơ quan chuyên môn, cán bộ địa chính - xây dựng có tham gia công tác lập quy hoạch, kế hoạch, bồi thường thu hồi đất, tổ chức, nhân dân có thu hồi đất, xin CMĐ SDD trong các năm qua. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được, cũng như nguyên nhân, đề đề xuất các giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác lập và triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Hòa.

## **5.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích**

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QH, KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện năm 2024 với chỉ tiêu phương án QH, KHSD đất đã được phê duyệt.

## **5.3. Phương pháp sử dụng và minh họa trên bản đồ**

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập kế hoạch sử dụng đất: Xác định vị trí, tọa độ, quy mô diện tích của các công trình, dự án, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất để khoanh vẽ. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, tỷ lệ 1/25.000 thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, diện tích, hiện trạng sử dụng đất,...Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

## **PHẦN I:**

### **KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

##### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Phú Hòa được thành lập theo Nghị định số 15/2002/NĐ-CP ngày 31/01/2002 của Chính phủ điều chỉnh địa giới thị xã Tuy Hòa thành hai đơn vị hành chính là thị xã Tuy Hòa và huyện Phú Hòa. Huyện Phú Hòa có tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 25.697,59 ha<sup>1</sup>, chiếm 5,11% diện tích tự nhiên của Tỉnh, tổng dân số 102.465 người<sup>2</sup>, mật độ dân số 399 người/km<sup>2</sup>, có 9 đơn vị hành chính gồm: 01 Thị trấn Phú Hòa và 8 xã gồm: xã Hòa Hội, xã Hòa Định Tây, xã Hòa Định Đông, xã Hòa Quang Nam, xã Hòa Quang Bắc, xã Hòa Thắng, xã Hòa Trị và xã Hòa An.

Huyện Phú Hòa có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp : Huyện Tuy An, huyện Sơn Hòa và một phần Tp Tuy Hòa.
- Phía Nam giáp : Huyện Tây Hòa và thị xã Đông Hòa (Sông Đà Rằng).
- Phía Đông giáp : Thành phố Tuy Hòa.
- Phía Tây giáp : Huyện Sơn Hòa.

Huyện Phú Hòa có quốc lộ đi qua là: QL1 nằm phía Đông và Quốc lộ 25 trực kết nối lên xuống phía Tây Nguyên, đồng thời giáp ranh với thành phố Tuy Hòa. Nên huyện Phú Hòa có vị trí thuận lợi và nhiều điều kiện để phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá và có vị trí địa lý quan trọng về quốc phòng - an ninh, có nhiều tiềm năng về phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,...

##### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Huyện Phú Hòa vừa có địa hình đồng bằng và địa hình bán sơn địa. Địa hình huyện có hướng nghiêng chung thấp dần từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam, thể hiện rõ 2 kiểu địa hình là đồng bằng và đồi núi.

- **Kiểu địa hình đồng bằng:** Kiểu địa hình đồng bằng huyện có diện tích chiếm khoảng 30% diện tích toàn huyện. Đồng bằng phân bố chủ yếu ở khu vực phía đông và nam của huyện, thuộc các xã Hòa Thắng, Hòa An, Hòa Trị, Hòa Quang Nam, Hòa Định Đông, Hòa Quang Bắc, Thị trấn Phú Hòa. Đồng bằng có nguồn gốc chủ yếu từ quá trình bồi đắp phù sa cổ thuộc vùng châu thổ sông Ba khá bằng phẳng và độ phi nhiêu tương đối cao.

---

<sup>1</sup> Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022 huyện Phú Hòa.

<sup>2</sup> Niên giám thống kê năm 2022 tỉnh Phú Yên.

**- Kiểu địa hình đồi núi:**

Địa hình đồi núi của huyện có diện tích chiếm khoảng 70% diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố chủ yếu ở nửa phía tây và phía tây bắc của huyện, thuộc địa phận các xã Hòa Hội, Hòa Định Tây, Hòa Quang Bắc, Hòa Trị, Hòa Định Đông. Một số đỉnh núi khá cao trên ranh giới Hoà Quang Bắc và Hoà Quang Nam (cao 539m), núi Hòn La (cao 507,7m) nằm trên ranh giới của bốn xã. Hòn Tương (cao 494,8m) trên ranh giới Hoà Hội và Hòa Quang Nam. Ngoài ra còn có các đỉnh núi cao 260,8m, đỉnh cao 395,2m, đỉnh cao 361,0m nằm trên ranh giới xã Hoà Hội và huyện Sơn Hoà.

Bên cạnh đó, huyện Phú Hòa còn có các đồi núi sót nằm rải rác trên vùng đồng bằng như núi Sầm (xã Hòa Trị, cao 31m), núi Miếu (xã Hòa Quang Bắc, cao 56m). Khu vực đồi núi có độ cao không cao lắm, chủ yếu là núi trung bình và núi thấp (độ cao trung bình dưới 50m), một số các núi thấp phân tán trên vùng đồng bằng. Một trong những nét riêng về mặt địa hình, Phú Hòa có các dãy núi ăn ra sát đồng bằng, có hình thù độc đáo, theo thế Long – Lân – Quy – Phụng (các dãy núi thuộc địa phận xã Hòa Trị).

**1.1.3. Khí hậu, thời tiết**

Huyện Phú Hòa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng và ẩm, với đặc trưng của khí hậu vùng Nam Trung Bộ, đồng thời chịu ảnh hưởng của địa hình với các dãy núi phía Tây, phía Nam của tỉnh, ảnh hưởng khí hậu biển, hàng năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa nắng.

Khu vực huyện Phú Hòa không có trạm khí tượng - thủy văn do đó số liệu khí tượng thủy văn được lấy theo số liệu đo của trạm Tuy Hòa (trạm cấp 1). Nguồn số liệu lấy theo số liệu khí tượng thủy văn các tháng năm 2022 và tập Đặc điểm khí tượng Thủy văn tỉnh Phú Yên tập 3 đã được xuất bản.

**\* Chế độ mưa:**

Mùa mưa tại huyện Phú Hòa bắt đầu từ tháng IX đến tháng XII hàng năm. Lượng mưa của 4 tháng mùa mưa dao động từ 1.500mm – 2.400mm, chiếm khoảng hơn 70% lượng mưa của cả năm, nhiều nhất là tháng X, XI. Mùa mưa với đặc trưng có cường độ lớn, tập trung, thường gây ra lũ lụt trên lưu vực hạ lưu sông Đà Rằng.

- Mùa nắng kéo dài 8 tháng, bắt đầu từ tháng I đến tháng VIII hàng năm. Tổng lượng mưa mùa khô chiếm gần 30% tổng lượng mưa năm. Ngoài ra, vào tháng V, tháng VI hàng năm trên địa bàn huyện có mưa và thường xuất hiện lũ tiểu mãn. Tháng có lượng mưa trung bình thấp nhất thường là tháng II, khoảng dưới 30 mm/tháng, có tháng không mưa và tháng có lượng mưa trung bình cao nhất là tháng XI, khoảng trên 400 mm/tháng.

**\* Chế độ nắng:**

Huyện Phú Hòa nói riêng và tỉnh Phú Yên nói chung có năng lượng bức xạ hàng năm khá cao, là đặc trưng của vùng vĩ độ thấp trong vành đai nhiệt đới. Tổng số

giờ nắng các tháng và trong những năm gần đây có biến động lớn số giờ nắng dao động từ 2.300 giờ – 2.700 giờ. Số giờ nắng xuất hiện nhiều vào các tháng IV, V, VI, VII, VIII, sang tháng IX bắt đầu giảm đã bắt đầu giảm vì xuất hiện các trận mưa trong thời kỳ chuyển tiếp giữa mùa khô và mùa mưa. Tháng có số giờ nắng ít nhất thường rơi vào tháng XI, XII.

**\* Chế độ gió, bão, áp thấp nhiệt đới, lũ:**

- Huyện Phú Hòa chịu ảnh hưởng bởi 2 chế độ gió chính là gió Tây khô nóng và gió mùa Đông Bắc. Ngoài ra, địa bàn huyện còn có các loại gió khu vực theo chu kỳ ngắn (ban ngày, ban đêm), các đợt dông thường kèm theo mưa rào, sấm sét, thường xảy ra ở các khu vực vùng núi phía Tây của huyện.

- Bão và áp thấp nhiệt đới có tác động của xoáy thuận nhiệt đới, nhưng khác nhau về sức gió mạnh nhất. Sức gió mạnh nhất của áp thấp nhiệt đới là từ cấp 6 đến cấp 7, trong khi của bão là từ cấp 8 trở lên. Bão, áp thấp nhiệt đới thường xuyên xuất hiện trong năm với tần suất khoảng 8 cơn/năm, chủ yếu tập trung ở các tháng VIII, IX, X. Bão xuất hiện với cường độ mạnh, thường xuyên có lũ quét.

- Lũ: Tình hình mưa lũ trong những năm qua có diễn biến rất thất thường, có năm xuất hiện lũ ít, có năm nhiều. Nhưng mùa lũ thường bắt đầu từ tháng IX, kết thúc vào tháng XII. Trong giai đoạn vừa qua, đáng chú ý là đợt lũ tháng XI/2017 và tháng XI/2018 gây nhiều thiệt hại trên địa bàn huyện Phú Hòa về cây lúa và các loại hoa màu, cây trồng hàng năm khác bị ngập úng; gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, kênh mương bị sạt lở, trôi nhiều đoạn; đường giao thông nội đồng bị sạt lở, hư hỏng nặng trên bề mặt đường; nhiều thiết bị điện và dây điện bị đứt phải khắc phục.

**1.1.4. Thủy văn, sông suối, kênh mương, hồ đập**

**1.1.4.1. Thủy văn**

- Thủy văn mùa lũ: Dòng chảy lũ trên các sông, suối của huyện Phú Hòa chủ yếu đều do nước từ sông Ba. Sông Ba xuất hiện lũ mùa mưa bắt đầu từ tháng IX, kết thúc vào tháng XII, lũ chính vụ xuất hiện giai đoạn trung tâm của mùa mưa tháng X, cao nhất tháng XI. Nếu xuất hiện vào tháng VIII gọi là lũ sớm, xuất hiện vào tháng XII, tháng I gọi là lũ muộn. Sông Ba còn có đặc thù là phần lớn lưu vực nằm ở khu vực Tây Nguyên nên mùa hè vào tháng VI thường có lũ tiểu mãn. Trong bốn tháng mùa mưa dòng chảy chiếm tới 70- 75 % lượng dòng chảy năm, thường gắn liền với các cơn bão, áp thấp nhiệt đới, thường gây ra lũ lụt, ngập úng tại các xã Hòa An, Hòa Trị kéo dài tới đa khoảng 2 ngày, không gây thiệt hại nhiều do lũ lụt.

- Thủy văn mùa kiệt: Dòng chảy kiệt xảy ra trong tám tháng mùa nắng lượng nước sông ngòi thời kỳ này giảm thấp, chỉ chiếm 25- 30%, gần như tất cả các dòng sông suối nhánh đều cạn kiệt dòng chảy, do thời tiết không mưa, thảm thực bì, hệ sinh thái có nhiều thay đổi. Trong khi đó lượng nước cần sử dụng phần lớn cho các ngành lại thuộc về mùa nắng.

#### **1.1.4.2. Sông suối**

- **Sông Ba:** Là sông lớn nhất chảy qua địa bàn huyện Phú Hòa, bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Rô có độ cao 1.579m (tỉnh Kon Tum), dài 388 km, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Đoạn sông Ba chảy qua địa bàn huyện Phú Hòa gọi là sông Đà Rằng, chảy theo hướng Tây - Đông, chiều dài dòng sông chảy qua huyện khoảng 33 km (từ xã Hòa Hội đến xã Hòa An). Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số sông nhỏ và suối lớn như:

- **Suối Cái:** Đi qua các địa phận xã Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Định Đông và thị trấn Phú Hòa thuộc huyện Phú Hòa với có tổng chiều dài khoảng: 20km, bắt nguồn từ Núi Hòn Lá - xã Hòa Quang Bắc, có cao độ 588.7m chảy theo hướng Bắc Nam, toàn bộ chảy qua địa bàn huyện, đổ ra sông Đà Rằng ở khu vực thị trấn Phú Hòa.

- **Suối Cái (Hòa Hội):** Dài khoảng 9km, bắt nguồn từ xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa, chảy theo hướng Bắc Nam, qua địa bàn huyện dài khoảng 12,5km, đổ ra sông Đà Rằng ở khu vực xã Hòa Hội. Ngoài ra, còn có các con suối khác như suối Đá Đen, suối Trảng Tượng, suối Hồ Giếng; Trên suối Cái có Quy hoạch hồ Hồ Suối Cái dự kiến thi công trong kỳ kế hoạch 2021-2025.

- **Sông Bàu Đẳng:** Thực tế là kênh tiêu thoát nước, bắt nguồn từ xã Hòa Định Đông chảy qua xã Hòa Thắng, xã Hòa An về thành phố Tuy Hòa hợp lưu với sông Chùa tại xã Bình Ngọc;

- **Suối Muông (Hòa Định Tây):** Dài khoảng 3km tại xã Hòa Định Tây nhập vào sông Đà Rằng.

- **Suối Đá Bàn, sông Bao Đài:** Cũng bắt nguồn từ phía Tây Bắc của xã Hòa Quang Bắc, dài khoảng 13,1km, có hồ Lỗ Chài trên đầu nguồn, dung tích 304.000 m<sup>3</sup>; nối với sông Bến Lợi ở phần trung lưu chảy qua Bình Kiến, cuối nguồn có tên sông Bao Đài, sông Chùa hợp lưu với sông Đà Rằng gần cửa Đà Diễn. Ngoài ra còn có suối Ré, suối Lụa cùng đổ xuống vùng đồng bằng của xã.

#### **1.1.4.3. Kênh, mương, hồ, đập**

- Vùng đất Phú Hòa có hệ thống thủy nông Kênh Bắc của Đồng Cam, tổng chiều dài kênh bờ bắc là 33,75km, với lưu lượng thiết kế là 12,56 m<sup>3</sup>/s. Hệ thống gồm các kênh mương chính như Kênh N1, N2, N3, N4, N5, dẫn chảy nước về các kênh mương nội đồng, phục vụ tưới tiêu cho các cánh đồng của huyện. Hướng tiêu thoát nước chính là từ xã Hòa Hội, Hòa Định Tây, về sát vùng chân núi phía Tây của xã Hòa Định Đông, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, chảy theo hướng Hòa Trị và tiêu nước về sông Đà Rằng. Đây là những nguồn nước, thủy vực quan trọng phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt trên địa bàn Phú Hòa, TP Tuy Hòa và một phần phía nam huyện Tuy An.

- Đập Đồng Cam, đây là công trình thủy lợi lớn nhất tỉnh Phú Yên với diện tích lưu vực khoảng 13.200km<sup>2</sup>. Đập dâng dài 654,90 m, trong đó chiều dài phần tràn nước 590 m.



Đập được xây bằng đá xây cao độ đỉnh 24,10m ở bờ Nam, xuống 22,90 m ở bờ bắc, bọc lại bằng bê tông CTM 200 đoạn đập tràn nước 590 m, chiều dày bình quân 50 cm.

- Hồ chứa Lỗ Chài thuộc xã Hòa Quang Bắc, một trong những dự án phục vụ chính cho Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên. Thực hiện Hồ chứa Lỗ Chài 1 với diện tích 7,64 ha. UBND tỉnh Phú Yên đã đầu tư hơn 540 tỉ đồng để xây dựng hạ tầng và hệ thống hồ chứa nước Lỗ Chài với dung tích hơn 260.000 m<sup>3</sup> để cấp nước cho Khu công nghệ cao này. Dung tích toàn bộ 304.000 m<sup>3</sup>; thi công đường ống cấp nước tổng chiều dài 12km. Đồng thời thi công đường giao thông trực chính hơn 3,8km– hệ thống điện chiếu sáng và bảo hiểm công trình. Giai đoạn tiếp theo của dự án Hồ Lỗ Chài 2 với dung tích 6,2 triệu m<sup>3</sup>.

- Các kênh tiêu chính là kênh tiêu Bến Lợi (dài 7.042m), Bầu Đục (7.712m), Mỹ Hòa (5.580m), Bao Đài (9.948m), Bài Dài (1.121m), với tổng chiều dài là 43.403m và tổng diện tích không chế là 20.286 ha. Đây là hệ thống cấp nước quan trọng phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và bổ cập nước dưới đất trên địa bàn huyện.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất, thổ nhưỡng<sup>(3)</sup>**

Huyện Phú Hòa có các nhóm đất chính là nhóm đất phù sa, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất xám.

#### **1.2.1.1. Nhóm đất phù sa (Fluvisols - FL)**

Nhóm đất phù sa có diện tích 8.886ha, chiếm 34,6% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây, Hòa Hội và TT Phú Hòa. Nhóm đất này đều có tầng đất mặt khá dày (trên 2m), thành phần thịt nhẹ, thịt trung bình, phân bố tập trung khu vực sông Ba, độ phì tốt, các loại đất này rất phù hợp phát triển cây lúa, cây hàng năm, hoa màu và các cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả,...

#### **1.2.1.2. Nhóm đất đỏ vàng (Nhóm đất đỏ vàng hay còn gọi là nhóm đất Feralit)**

Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 13.714ha, chiếm 53,4% diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất được hình thành trên các loại đá macma, đá sét, đá biến chất, trung tính axit hay bazơ, đặc trưng cho đất đồi núi phân bố rất tập trung ở khu vực đồi, núi phía Tây của huyện, khá thích hợp với các cây lâm nghiệp như bạch đàn, keo lá tràm vùng trên cao, thom, mít vùng chân đồi,...

#### **1.2.1.3. Nhóm đất xám (Acrisols - AC)**

- Nhóm đất xám có diện tích 1.698ha, chiếm 6,6% diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất hình thành đặc trưng trong điều kiện nhiệt đới ẩm, là sản phẩm phong hóa tại

---

<sup>3</sup> Báo cáo Chính lý và xây dựng bản đồ đất tỉnh Phú Yên; Bản đồ địa chất thổ nhưỡng tỉnh Phú Yên, tỷ lệ 1/50.000; Bản đồ thích nghi thổ nhưỡng tỉnh Phú Yên, tỷ lệ 1/50.000; Báo cáo Kết quả thực hiện đánh giá dữ liệu và thu thập thông tin dữ liệu hiện có - Phần tài nguyên nước dưới đất; Báo cáo quy hoạch tổng thể sử dụng tài nguyên nước tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và dự báo đến năm 2022.



chỗ của các loại đá mẹ, granit, bào mòn rửa trôi mạnh, tầng đất mỏng, nhiều đá lộ đầu, cơ giới nhẹ. Thích hợp trồng rừng, trồng cây lâu năm. Ngoài ra còn có một số loại đất khác có diện tích nhỏ như: đất xói mòn trơ sỏi đá, đất đen, đất cát cồn bãi trên sông Đà Rằng, trên các suối,...

### **1.2.2. Tài nguyên nước<sup>(4)</sup>**

#### **1.2.2.1. Nguồn nước mặt**

Nguồn nước mặt bao gồm: Nước mưa hàng năm, nước mặt chảy qua sông Ba và các sông suối nội địa trên địa bàn huyện, nguồn nước mặt chảy qua kênh chính Bắc có lưu lượng 12m<sup>3</sup>/s là nguồn cung cấp chính cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, bổ cập nước dưới đất của huyện Phú Hòa và thành phố Tuy Hòa.

Chất lượng nước mặt: Nước sông Ba, nước trong kênh Chính Bắc có chất lượng tốt, chưa bị ô nhiễm, cần có các biện pháp bảo vệ để tránh làm ô nhiễm nguồn nước.

Ngoài ra, khu vực đầu nguồn suối Đá Bàn có hồ Lỗ chài thuộc xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa với dung tích chứa khoảng 304.000m<sup>3</sup> và diện tích sử dụng đất khoảng 90ha. Phục vụ, cung cấp nước tưới cho Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

#### **1.2.2.2. Nguồn nước dưới đất**

Huyện Phú Hòa là một trong những vùng có trữ lượng tĩnh và trữ lượng động trong các tầng chứa nước lỗ hổng cũng như các tầng chứa nước khe nứt cao nhất trong tỉnh. Từ lâu người dân ở các xã ở vùng trũng thấp ven sông Ba khai thác nước ngầm thông qua các giếng đào hoặc giếng khoan, tại xã Hòa Quang Bắc do địa hình cao nên người dân trong vùng rất khó khai thác được nước dưới đất, nhất là vào mùa nắng. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn xã Hòa Quang Bắc đã được cấp nước máy, đảm bảo cung cấp đầy đủ cho các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của nhân dân, trong các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ, cơ quan, trường học, bệnh viện,... Nguồn nước dưới đất trên vùng đồng bằng được bổ cập chính nước từ kênh Chính Bắc qua tưới tràn trên đồng ruộng.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng<sup>(5)</sup>**

Rừng và đất rừng chủ yếu tập trung tại các xã phía Tây, Tây Bắc huyện gồm: xã Hòa Hội, xã Hòa Định Tây, thị trấn Phú Hòa, xã Hòa Định Đông, xã Hòa Quang Nam, xã Hòa Quang Bắc,...

Số liệu hiện trạng rừng (năm 2022) theo Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 30/03/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng tỉnh Phú Yên năm 2022: diện tích có rừng của huyện là 9.626,42ha (trong đó: rừng tự nhiên là 749,08ha, rừng trồng là 8.877,34ha và diện tích trồng

---

<sup>4</sup> Báo cáo quy hoạch tổng thể sử dụng tài nguyên nước tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và dự báo đến năm 2022.

<sup>5</sup> Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Phú Hòa về việc phê duyệt kết quả diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng huyện Phú Hòa năm 2022

chưa thành rừng là 616,15ha); diện tích đất lâm nghiệp của huyện Phú Hòa phân theo mục đích có 8.758,6 ha, trong đó: đất rừng sản xuất có diện tích 8.695,23 ha, đất rừng phòng hộ có diện tích 1.547,34 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 37,46 %.

#### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản, VLXD**

##### **1.2.4.1. Khoáng sản**

Tiềm năng khoáng sản trên địa bàn huyện không đa dạng, trữ lượng thấp, chủ yếu là các mỏ đá Granit diện tích 7,07 ha ở xã Hòa Quang Bắc; mỏ đá ốp lát Hòa Quang Bắc diện tích 6,04 ha. Các mỏ đất sét: trữ lượng dự báo là 0,3 triệu m<sup>3</sup>, tổng diện tích 17,28 ha. Tuy nhiên, việc khai thác mỏ sét để làm gạch ngói đã bị hạn chế và chấm dứt tình trạng khai thác mỏ sét để làm gạch ngói.

Ngoài ra, huyện Phú Hòa còn có nguồn nước khoáng nóng và có suối nước khoáng Phú Sen, thuộc địa phận xã Hòa Định Tây, cách thành phố Tuy Hòa 25 km, cách Quốc lộ 25 khoảng 300m. Suối khoáng có nhiệt độ trên 70<sup>0</sup>C, phun lên thành mạch lộ. Hiện tại có 2 giếng đang khai thác, với lưu lượng 0,3l/s. Khu vực này có thể phát triển thành Khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm bùn khoáng chữa bệnh qui mô lớn, hiện đã được UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư và đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng với quy mô gần 30ha.

##### **1.2.4.2. Vật liệu xây dựng**

Huyện Phú Hòa có tiềm năng về các mỏ vật liệu xây dựng như cát, sỏi, đất san lấp, có quy mô giá trị lớn nhất là cát xây dựng, là các cồn bãi trong lòng sông Đà Rằng có tại các xã Hòa Định Tây, TT Phú Hòa, xã Hòa Thắng, xã Hòa An, các loại khoáng sản khác đều có qui mô trữ lượng. Trên địa bàn huyện có các điểm mỏ sau:

- Cát xây dựng, cuội, sỏi: Phú Hòa là huyện có tiềm năng rất lớn về cát, diện tích 357ha, tập trung tại vùng ven sông thuộc các xã: xã Hòa An, Hòa Định Tây, Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa,....

- Đất san lấp: diện tích 238 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Hòa Định Tây, Hòa Trị, Hòa Quang Nam.

- Đá chẻ: diện tích khoảng 22 ha ở thôn Phú Thạnh, xã Hòa Quang Nam và xã Hòa Định Tây.

Các hoạt động khai thác khoáng sản, cát sỏi, đá, vật liệu xây dựng thông thường có tiềm ẩn nguy cơ sạt lở, bồi lấp đường bờ, dòng chảy, đất sản xuất liền kề, khói bụi, đá văng... ảnh hưởng đến đời sống của người dân, môi trường. Vì vậy cần tăng cường giám sát và kiểm tra quản lý của các cơ quan thẩm quyền khi dự án đi vào hoạt động khai thác.

### **1.2.5. Tài nguyên du lịch, nhân văn <sup>(6)</sup>**

#### **a. Tài nguyên du lịch tự nhiên**

Với đặc điểm địa chất, địa hình của Phú Hòa đã tạo cho huyện có những di tích lịch sử, thắng cảnh tự nhiên rất độc đáo, riêng có như: danh thắng Quốc gia đập Đồng Cam, đền thờ và mộ thành hoàng Lương Văn Chánh, Gành Đá - Ngũ Hành Sơn Hòa Thắng; nước khoáng Phú Sen tại xã Hòa Định Tây, liền kề QL25; vùng núi cao tại xã Hòa Quang Bắc có khí hậu mát mẻ, mùa hè 1 ngày có 4 mùa, địa hình cao nguyên, tại các điểm này đang đầu tư để thực hiện các khu du lịch tổng hợp về du lịch sinh thái, sân golf, tham quan nghiên cứu các di tích lịch sử, văn hóa tâm linh,...

Hiện nay, trên địa bàn huyện đang triển khai Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng nước nóng Phú Sen (xã Hòa Định Tây), do Công ty cổ phần Menifique thực hiện dự án cung cấp dịch vụ tắm khoáng, tắm bùn chăm sóc và phục hồi sức khỏe, sản xuất nước khoáng 600m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### **b. Tài nguyên du lịch văn hóa**

Trên địa bàn huyện Phú Hòa có nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, cấp Tỉnh đã được công nhận. Trong tương lai các di tích này có thể tạo thành các tuyến điểm du lịch lịch sử, văn hóa, tâm linh thúc đẩy phát triển hoạt động du lịch Phú Hòa. Trên địa bàn huyện Phú Hòa hiện có 03 di tích lịch sử cấp quốc gia và 15 di tích lịch sử cấp Tỉnh, trong đó có nhiều DTLS có tác động lớn đến thu hút du khách tham quan, phát triển du lịch, cụ thể xem tại bảng sau:

**Bảng 1. 1. Danh sách di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, cấp Tỉnh đã được công nhận**

| STT       | Tên di tích                                      | Địa điểm                                                     | Loại di tích                 | Quyết định xếp hạng                                |
|-----------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Danh lam thắng cảnh</b>                       |                                                              |                              |                                                    |
| 1         | Danh lam thắng cảnh Đập Đồng Cam                 | xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa và Xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa | Di tích lịch sử cấp Quốc gia | QĐ số 2085/QĐ-BVHTTDL ngày 05/09/2022 cấp Quốc gia |
| 2         | Di tích thắng cảnh Gành Đá                       | xã Hòa Thắng                                                 | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 782/QĐ-UBND ngày 18/5/2011                   |
| <b>II</b> | <b>Di tích lịch sử cách mạng</b>                 |                                                              |                              |                                                    |
| 1         | Di tích lịch sử mộ và đền thờ Lương Văn Chánh    | Thôn Long Phụng, xã Hòa Trị                                  | Di tích lịch sử cấp Quốc gia | QĐ số 2410-QĐ/VH ngày 27/9/1996                    |
| 2         | Di tích lịch sử Núi Sầm                          | xã Hòa Trị                                                   | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 791/QĐ-UBND ngày 18/5/2011                   |
| 3         | Di tích lịch sử Núi Miếu                         | xã Hòa Quang Bắc                                             | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 2262/QĐ-UBND ngày 20/12/2013                 |
| 4         | Di tích lịch sử Nhà tưởng niệm đồng chí Trần Hào | xã Hòa Quang Nam                                             | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 2261/QĐ-UBND ngày 20/12/2013                 |

<sup>6</sup> Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc công bố Danh mục kiểm kê các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên trên địa bàn tỉnh theo tiêu chí quy định tại Điều 28, Luật di sản văn hóa và Khoản 9, Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

| STT        | Tên di tích                                 | Địa điểm                          | Loại di tích                 | Quyết định xếp hạng                                |
|------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|
| 5          | Di tích lịch sử Mộ liệt sĩ tập thể Mỹ Thành | thôn Mỹ Thành, xã Hòa Thắng       | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 419/QĐ-UBND ngày 22/3/2019                   |
| <b>III</b> | <b>Di tích lịch sử - văn hóa</b>            |                                   |                              |                                                    |
| 1          | Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Qui Hậu       | thôn Qui Hậu, xã Hòa Trị          | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 622/QĐ-UBND ngày 21/3/2016                   |
| 2          | Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Mỹ Thành      | thôn Mỹ Thành, xã Hòa Thắng       | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 1555/QĐ-UBND ngày 8/8/2018                   |
| 3          | Di tích lịch sử - Văn hóa Đình Phong Niên   | thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng     | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 2050/QĐ-UBND ngày 13/12/2019                 |
| 4          | Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Phú Lộc       | thôn Phú Lộc, xã Hòa Thắng        | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 2051/QĐ-UBND ngày 13/12/2019                 |
| 5          | Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Phú Ân        | thôn Phú Ân, xã Hòa An            | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 178/QĐ-UBND ngày 28/1/2022                   |
| 6          | Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Đông Bình     | thôn Đông Bình, xã Hòa An         | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 179/QĐ-UBND ngày 28/1/2022                   |
| 7          | Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Đại Phú       | thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam    | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 3226/QĐ-UBND ngày 31/12/2016                 |
| 8          | Di tích lịch sử - văn hóa Miếu Nho Lâm      | thôn Nho Lâm, xã Hòa Quang Nam    | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 177/QĐ-UBND ngày 28/1/2022                   |
| 9          | Di tích lịch sử - văn hóa Văn Miếu Tuy Hòa  | xã Hòa Quang Bắc                  | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 2236/QĐ-UBND ngày 31/12/2014                 |
| 10         | Di tích lịch sử - văn hóa Đình Phú Sen      | thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây | Di tích lịch sử cấp Tỉnh     | QĐ số 3226/QĐ-UBND ngày 31/12/2016                 |
| <b>IV</b>  | <b>Di tích khảo cổ</b>                      |                                   |                              |                                                    |
| 1          | Di tích khảo cổ Thành Hồ                    | Thị trấn Phú Hòa                  | Di tích lịch sử cấp Quốc gia | QĐ số 36/2005/QĐ-BVHTT ngày 22/8/2005 cấp Quốc gia |

#### **d. Tài nguyên du lịch giá trị văn hóa truyền thống**

##### **\* Lễ hội truyền thống**

Lễ hội trên địa bàn Phú Hòa thường diễn ra vào khoảng thời gian từ tháng giêng đến tháng tám âm lịch. Các hoạt động lễ hội vừa nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống vừa nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân địa phương, đồng thời tạo lực cho sự phát triển tổng thể kinh tế, xã hội của quê hương mình. Hiện nay, trên địa bàn huyện Phú Hòa có khoản 50 lễ hội lớn nhỏ, tiêu biểu một số lễ hội như: Lễ hội đền thờ Lương Văn Chánh xã Hòa Trị; Lễ hội mở nước Đồng Cam tại xã Hòa Hội; lễ hội tại Đền thờ Lương Văn Chánh, lễ hội đánh bài chòi, hát bài chòi được Unesco công nhận là di sản phi vật thể bảo tồn khẩn cấp của nhân loại; hát bộ,...

Ngoài ra, trên địa bàn Phú Hòa còn có cộng đồng người Chăm H'roi sinh sống tập trung tại buôn Hố Hàm, xã Hòa Hội, nhờ quan tâm đầu tư của Nhà nước và sự hỗ trợ của các tổ chức khác, tại buôn Hố Hàm vẫn duy trì các hoạt động bản sắc dân tộc,

lễ hội, phong tục của người Chăm như: lễ hội đâm trâu xoay cột; lễ cúng bến nước; lễ cầu mưa; lễ bỏ mả;....

**\* Làng nghề truyền thống:**

Đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn huyện có 05 làng nghề được công nhận gồm: làng nghề bánh tráng Đông Bình, xã Hòa An; làng nghề trồng hoa và rau màu thôn Ngọc Sơn Đông, xã Hòa Quang Bắc; làng nghề bún Định Thành, xã Hòa Định Đông; làng nghề bó chổi Mỹ Thành, xã Hòa Thắng và làng nghề mộc Vĩnh Phú, xã Hòa An. Hằng ngày, các làng nghề này thu hút nhiều đoàn, du khách, học sinh đến tham quan, nghiên cứu, trải nghiệm..

**1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

**1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường**

Huyện Phú Hòa đang thực hiện tích cực sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa; các cơ sở sản xuất công nghiệp phân tán được đưa vào các cụm công nghiệp, trang trại chăn nuôi công nghiệp đều bố trí phù hợp quy hoạch. Các nguồn thải đều được kiểm soát, các chủ đầu tư, nhân dân đều nhận thức bảo vệ môi trường là mục tiêu của phát triển kinh tế. Nên toàn bộ các cơ sở sản xuất, trại chăn nuôi công nghiệp đều xây dựng, vận hành hệ thống xử lý chất thải đạt quy định. Đồng thời UBND huyện đã đầu tư, hợp đồng với các công ty môi trường để thu gom xử lý chất thải sinh hoạt của tổ chức và nhân dân. Nên chất lượng môi trường nước, không khí, đất chưa có dấu hiệu ô nhiễm vượt quy chuẩn quốc gia.

**1.3.1.1. Hiện trạng môi trường không khí xung quanh**

Theo báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Phú Yên năm 2023 và các năm trước thì chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn huyện Phú Hòa còn tốt, ổn định, nồng độ các chất ô nhiễm thấp hơn rất nhiều so quy chuẩn. Tuy nhiên hiện nay đang thi công tuyến đường cao tốc Bắc – Nam đi qua địa phận xã Hòa An và Hòa Trị, cùng với việc vận chuyển cát, đất, VLXDTT có gây ra phát tán bụi, đất đá rơi vãi làm ô nhiễm môi trường cục bộ, an toàn giao thông trên tuyến đường QL 25 và các tuyến khác có nguy cơ tai nạn cao. Cần thực hiện các biện pháp BVMT để giảm thiểu ô nhiễm.

**1.3.1.2. Hiện trạng môi trường nước dưới đất**

Chất lượng nước dưới đất năm 2023 trên địa bàn huyện có xu hướng giảm nồng độ ô nhiễm, thông số ô nhiễm và số lượng vị trí ô nhiễm so với năm 2020, 2021. Riêng vào thời điểm mùa mưa năm 2023 kết quả quan trắc tại vị trí khu dân cư gần Trạm cấp nước Hòa Thắng có vượt quy chuẩn cao nhất là 0,25 lần, nhưng gần dưới quy chuẩn.

**1.3.1.3. Hiện trạng môi trường nước mặt**

Qua kết quả quan trắc môi trường năm 2023 tỉnh Phú Yên, so sánh với kết quả tính toán WQI năm 2023 với các năm 2021, 2022 thì chất lượng nước sông Đà Rằng đoạn qua huyện vẫn giữ chất lượng tốt như những năm trước.



#### **1.3.1.4. Hiện trạng môi trường đất**

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất tại các vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Phú Hòa thì các thông số đều trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, môi trường đất huyện Phú Hòa đang bị tác động và đang có xu hướng suy giảm, nguyên nhân do một phần biến đổi khí hậu gây hạn hán, ảnh hưởng đến tính chất của đất, một phần từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng không hợp lý thuốc bảo vệ thực vật làm ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và môi trường trước mắt cũng như lâu dài.

#### **1.3.2. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất**

##### **1.3.2.1. Tình trạng thoái hóa đất<sup>7</sup>**

Hiện nay, tình hình thoái hóa đất diễn ra ở tất cả các hiện trạng canh tác ở tất cả các loại đất mà nguyên nhân là do điều kiện tự nhiên, địa hình địa mạo, biến đổi khí hậu và con người trong quản lý đất đai, sử dụng đất, phương thức canh tác đất đai, áp lực do tăng trưởng kinh tế và gia tăng dân số, cụ thể 1 số chỉ tiêu thoái hóa như sau:

- + Đất bị nhiễm mặn thấp: 22.862 ha;
- + Đất bị nhiễm phèn: 600 ha;
- + Đất bị khô hạn: 10.455 ha.
- + Đất bị kết von: 2.393 ha.
- + Đất bị suy giảm độ phì nhiêu: 12.324 ha.

Sự xói mòn, rửa trôi, thoái hóa đất, hoang mạc hóa đã xảy ra ở các vùng địa hình địa mạo dốc, do tác động của bào mòn gió, xói mòn rửa trôi mưa lũ, ứng dụng các giải pháp canh tác không phù hợp đã dẫn đến ngày càng làm giảm chất lượng đất, giảm tính chất cơ lý của đất, giảm mật độ vi sinh vật đất, độ phì của đất hậu quả là ngày càng làm cho đất bạc màu. Thể hiện rõ nhất tại khu vực rừng trồng keo, bạch đàn thay đổi từ rừng tự nhiên nhiều tầng, nhiều loại, tích giữ nước tốt, giữ độ ẩm cao, các sông suối quanh năm bốn mùa đều có nước. Nay các sông suối trên toàn địa bàn huyện vào mùa nắng là khô kiệt ngay, năng suất cây trồng trên đất dốc ngày càng giảm. Cần ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật để duy trì, nâng cao độ phì của đất.

Các hoạt động khai thác khoáng sản VLXD thông thường, đất san lấp, công tác hoàn phục môi trường không tốt cùng góp phần làm thoái hóa đất, sa mạc hóa.

##### **1.3.2.2. Tình trạng xói mòn, sạt lở đất**

Huyện Phú Hòa có địa hình địa mạo là đồi núi thấp, độ dốc trung bình phần lớn dưới 25 độ trở xuống, có sông Ba chảy qua và có vùng đồng bằng có địa hình trũng thấp, nên hằng năm thường xuyên bị tác động của lũ lụt gây thiệt hại mùa

---

<sup>7</sup> Theo Kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu được phê duyệt tại quyết định 2577/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Phú Yên



màng, hư hỏng đường xá, cầu, cống, các công trình thủy lợi và các công trình cơ sở hạ tầng khác, gây ảnh hưởng lớn đến điều kiện sản xuất, sinh sống của người dân cũng như việc phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện.

BĐKH gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây ra hiện tượng xói mòn nhiều hơn. Tình hình sạt lở đất trong mấy thập niên vừa qua đã xảy ra rất phổ biến với hai loại hình sạt lở đó là xói lở bờ biển; sạt lở đất ven sông và vùng cao. Riêng đối với huyện Phú Hòa đã xảy ra tình trạng sạt lở đất ven sông, làm lấp đất đang sản xuất mà còn làm hư hại đường giao thông, công trình xây dựng, uy hiếp tài sản, tính mạng người dân nhất là tại khu vực thôn Vĩnh Phú xã Hòa An. Hiện nay, tại khu vực này đang được triển khai thi công tuyến Kè chống sạt lở sông Ba và hạ tầng thôn Vĩnh Phú nhằm ngăn chặn tình trạng xói lở bờ sông Ba ăn sâu vào đất liền, qua đó bảo vệ nhà cửa, tính mạng, tài sản, đất đai của nhân dân và các công trình, cơ sở hạ tầng trong khu vực. Công trình không chỉ góp phần ổn định đời sống người dân những vùng thường xuyên bị uy hiếp bởi tình trạng sạt lở bờ sông, mà còn tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

Về tai biến thiên nhiên, sạt lở núi, lũ quét, lũ ống trên địa bàn huyện Phú Hòa thời gian qua chưa xảy ra.

## **1.4 Đánh giá chung**

### **1.4.1. Những thuận lợi**

Huyện Phú Hòa có vị trí địa lý thuận lợi, đầu mối nhiều đường Quốc lộ xuyên suốt Bắc- Nam, Đông- Tây, gần sân bay Tuy Hòa, Tp Tuy Hòa, Khu kinh tế Nam Phú Yên,... tạo điều kiện cho huyện phát triển kinh tế toàn diện, dễ dàng giao lưu với bên ngoài, tiếp thu nhanh tiến bộ xã hội, nâng cao dân trí, phát triển kinh tế theo xu hướng mở rộng, đa dạng.

Có vùng đồng bằng diện tích lớn, vùng đồi núi thấp, ít dốc, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, người dân có nhiều kinh nghiệm thâm canh cây lúa nước, vật nuôi, có Khu Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao, huyện có nhiều lợi thế phát triển các nông sản hàng hóa, có chất lượng cao trong thời gian tới.

Huyện có nguồn nhân lực dồi dào, nhân dân có truyền thống hiếu học, lao động chăm chỉ, với tập quán và kinh nghiệm sản xuất lâu đời về trồng lúa, cây rau màu ...đã đạt được trình độ khá cao trong thâm canh và ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, là nguồn lao động lớn cung ứng cho sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Hệ thống cơ sở hạ tầng: Giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục tương đối đầy đủ, góp phần phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ du lịch.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, chủ động giải quyết kịp thời vụ việc phức tạp ở cơ sở. Lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo.

#### **1.4.2. Những khó khăn**

Điểm xuất phát thấp, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế chưa cao, vốn tại chỗ không đủ để đầu tư phát triển kinh tế. Sự năng động trong sản xuất kinh doanh còn hạn chế, ít nhiều còn ảnh hưởng của tư duy kinh tế nông nghiệp, chưa hình thành rõ nét kinh tế công nghiệp, kinh tế thị trường.

Nhiều lao động trẻ có tay nghề, có trình độ học thức cao phần lớn ở lại những thành phố lớn để lập nghiệp. Đội ngũ công nhân kỹ thuật cao còn thiếu, lực lượng lao động tại chỗ phần lớn xuất thân từ nông nghiệp, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao còn hạn chế, tính kỷ luật chưa cao, lao động phổ thông còn nhiều, trình độ am hiểu khoa học kỹ thuật còn yếu, dựa vào kinh nghiệm là chính. Lợi thế, nguồn nhân lực dồi dào, giá công nhân rẻ đang bị mất dần và khó khăn trong tuyển dụng lao động có trình độ cao.

Tài nguyên thiên nhiên có trữ lượng nhỏ, trừ đất cát xây dựng, các sản phẩm sản xuất hàng hoá khác đều có qui mô vừa và nhỏ, không đảm bảo nhu cầu nguyên liệu ổn định phục vụ công nghiệp chế biến, điều này kém hấp dẫn trong việc thu hút các nhà đầu tư xây dựng cơ sở chế biến trên địa bàn huyện.

**PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024, bên cạnh một số thuận lợi cơ bản, kinh tế huyện còn gặp khó khăn như: nền kinh tế trong nước và tỉnh phục hồi còn chậm, thị trường nông sản không ổn định... làm ảnh hưởng đến thu nhập người dân, ảnh hưởng đến nền kinh tế của huyện. Được sự quan tâm chỉ đạo hỗ trợ kịp thời của Tỉnh, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời của Huyện ủy, HĐND huyện; UBND huyện đã tập trung chỉ đạo điều hành triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các giải pháp phục hồi, phát triển kinh tế theo quy định, nền tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trên địa bàn huyện ổn định và có mặt phát triển; dự ước năm 2024 có 11/11 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, cụ thể:

**Bảng 2. 1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội trong năm 2024**

| STT | Chỉ tiêu                                                                         |       | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 | Ước thực hiện năm 2024 | Ước thực hiện so với kế hoạch |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|------------------------|-------------------------------|
| 1   | Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:                                             | Tỉnh  | tỷ đồng     | 180,5             | 262                    | Vượt                          |
|     |                                                                                  | Huyện |             | 260,5             |                        | Vượt                          |
|     | Chi ngân sách địa phương                                                         | Tỉnh  | tỷ đồng     | 571,339           | 625,672                | Vượt                          |
|     |                                                                                  | Huyện |             | 651,339           |                        | 96,1                          |
| 2   | Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội                                          |       | %           | 17,39             | 18,25                  | Vượt                          |
|     | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                                              |       | %           | 95                | 95                     | Đạt                           |
|     | Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp                                     |       | %           | 13,35             | 13,83                  | Vượt                          |
| 3   | Số doanh nghiệp tăng mới năm 2024                                                |       | DN          | 30                | 46                     | Vượt                          |
| 4   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm                                       |       | %           | 0,82              | 0,88                   | Vượt                          |
| 5   | Số xã giữ vững tiêu chí xã nông thôn mới                                         |       | xã          | 8                 | 8                      | Đạt                           |
|     | Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao                                        |       | xã          | 1                 | Đang hoàn thiện hồ sơ  |                               |
|     | Phân đầu Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu                               |       | xã          | 1                 | 1                      | Đạt                           |
| 6   | Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin               |       | %           | 98,27             | 98,33                  | Vượt                          |
| 7   | Tỷ lệ độ che phủ rừng                                                            |       | %           | 37                | 37                     | Đạt                           |
| 8   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập THCS                                        |       | %           | 100               | 100                    | Đạt                           |
|     | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3                  |       | %           | 100               | 100                    | Đạt                           |
|     | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi             |       | %           | 100               | 100                    | Đạt                           |
| 9   | Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa                                   |       | %           | 96                | 97,5                   | Vượt                          |
|     | Tỷ lệ thôn, buôn, khu phố văn hóa                                                |       | %           | 94                | 100                    | Vượt                          |
| 10  | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cung cấp nước tập trung |       | %           | 30                | 30                     | Đạt                           |
|     | Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn sử dụng nguồn nước sạch                           |       | %           | 100               | 100                    | Đạt                           |
| 11  | Tỷ lệ giao quân                                                                  |       | %           | 100               | 100                    | Đạt                           |

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

#### **\* Về trồng trọt**

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước thực hiện khoảng 13.725 ha, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng cây lương thực có hạt ước đạt 83.310 tấn, đạt trên 104,1% kế hoạch năm, trong đó sản lượng lúa 82.154 tấn đạt 103,3% kế hoạch năm. Thực hiện cánh đồng mẫu lớn triển khai các mô hình sản xuất như: Mô hình sản xuất lúa chất lượng vụ Đông Xuân 2023-2024 với diện tích 20 ha tại HTX Hòa Hội, năng suất đạt 82 tạ/ha; mô hình sản xuất giống mới, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa với diện tích 2.602 ha theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ; mô hình sản xuất ớt theo tiêu chuẩn VietGap tại xã Hòa Hội với diện tích 0,5 ha, năng suất đạt trên 20 tấn/ha. Ngoài ra còn thực hiện sử dụng giống lúa đạt tiêu chuẩn để gieo sạ với diện tích khoảng 10.093 ha, chiếm 95% tổng diện tích; ứng dụng công nghệ 4.0 Phun thuốc bằng máy bay không người lái với diện tích 123 ha. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất sản xuất lúa kém hiệu quả với diện tích 76,7 ha. Chăm sóc và thu hoạch rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm, cây chất bột lấy củ,...

#### **\* Về chăn nuôi, thú y và phát triển ngành nghề nông thôn**

- Tiếp tục duy trì phát triển ổn định chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm. Tiếp tục phát triển chăn nuôi nông hộ gắn với kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh cho đàn vật nuôi, duy trì các trang trại chăn nuôi tập trung, có 05 trang trại chăn nuôi tập trung phát triển ổn định với hình thức liên kết bao tiêu sản phẩm. Tổ chức 02 đợt tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc.

- Phê duyệt 2 dự án ngành nghề nông thôn năm 2024, với tổng kinh phí thực hiện các dự án: 372,65 triệu đồng, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ 157,65 triệu đồng, kinh phí đối ứng làng nghề và cơ sở sản xuất: 215 triệu đồng.

#### **\* Lâm nghiệp:**

Tổ chức thành công Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” xuân Giáp Thìn năm 2024. Triển khai Kế hoạch trồng cây phân tán năm 2024 trên địa bàn huyện, đã cấp cho các địa phương 500 cây giống phân tán các loại, 60.000 cây trồng rừng tập trung. Tổ chức tập huấn, tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tại 6 xã, thị trấn có rừng và có khoảng 300 người dân tham gia. Tổ chức 108 đợt tuần tra, kiểm tra rừng trên địa bàn các xã. Trồng rừng sản xuất sau khai thác 17,6 ha; Tiếp tục hướng dẫn nhân dân chăm sóc rừng trồng thành rừng sản xuất với diện tích khoảng 35,4 ha, độ che phủ rừng 37%. Sản lượng gỗ khai thác được 16.365,4 m<sup>3</sup>/261,28 ha

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp**

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) ước đạt 3.107 tỷ đồng tăng 11,3% so cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp khai khoáng dự ước 20,8 tỷ đồng tăng 12,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo dự ước 2.168,9 tỷ đồng tăng 15,3%; sản xuất điện, nước đá dự ước 917,3 tỷ đồng tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Các cơ sở sản xuất trong cụm Công nghiệp Hòa An, thị trấn Phú Hòa và khu sản xuất Ngọc Sơn Đông hoạt động sản xuất ổn định, có 15/18 doanh nghiệp đang hoạt động, giải quyết việc làm cho khoảng 427 lao động.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 2.181,5 tỷ đồng tăng 10,9%; doanh thu dịch vụ, lưu trú ăn uống ước đạt 310,1 tỷ đồng bằng so với cùng kỳ. Hàng hóa đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, nhất là trong dịp lễ, tết. Dịch vụ vận tải hoạt động đảm bảo và đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn. Khối lượng vận chuyển hàng hóa trong năm ước đạt 1.443,5 nghìn tấn, tăng 3,8%; vận chuyển hành khách ước đạt 377,5 nghìn lượt người, tăng 13,9%; tổng doanh thu đạt 430,6 tỷ đồng tăng 13,9% so với cùng kỳ.

- Đến nay đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 193 hộ với tổng vốn 32,836 tỷ đồng. Số doanh nghiệp thành lập mới là 46 doanh nghiệp, với tổng vốn 105,956 tỷ đồng, tổng số doanh nghiệp lên 279 doanh nghiệp. Số HTX hiện có 22 HTX, hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo tồn vốn quỹ, tích lũy vốn và chia lãi cổ phần cho xã viên.

- Tổ chức triển khai và kiểm tra an toàn thực phẩm của các hộ kinh doanh về thực phẩm và bếp ăn tập thể; kiểm tra, hậu kiểm an toàn thực phẩm năm 2024 đối với 76 cơ sở. Qua kiểm tra phát hiện 04 trường hợp vi phạm, đã chuyển hồ sơ cho UBND các xã, thị trấn có liên quan xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

## **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

Huyện Phú Hòa là một địa phương có sự phát triển đa dạng, từ nông nghiệp đến công nghiệp và dịch vụ. Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất, các yếu tố như **dân số, lao động, việc làm, thu nhập và tập quán sử dụng đất** cần phải được phân tích kỹ lưỡng để đảm bảo rằng việc phân bổ và sử dụng đất sẽ đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện, đồng thời đảm bảo tính bền vững.

### **2.3.1. Tình hình dân số**

**Dân số và tăng trưởng:** Dân số huyện Phú Hòa hiện tại có khoảng hơn 100.000 người, với tốc độ gia tăng dân số ổn định. Đây là yếu tố quan trọng trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích như xây dựng khu dân cư, cơ sở hạ tầng công cộng, trường học, bệnh viện, và các tiện ích khác. Tình hình dân số trẻ, đặc

biệt là tỷ lệ sinh cao, sẽ đòi hỏi việc mở rộng đất ở và đầu tư vào các công trình phục vụ đời sống dân sinh.

**Mật độ dân cư và phân bố:** Huyện Phú Hòa có sự phân bố dân cư không đều, với mật độ dân cư cao hơn ở các thị trấn và các khu vực gần trung tâm hành chính, trong khi các xã vùng núi và miền sâu có mật độ dân cư thấp. Việc lập kế hoạch sử dụng đất cần xem xét yếu tố này để phân bổ diện tích hợp lý cho các khu vực đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

**Cơ cấu độ tuổi:** Phú Hòa có cơ cấu dân số trẻ, với nhiều lao động trong độ tuổi lao động. Điều này tạo ra nhu cầu lớn về đất ở, đất công nghiệp, và đất dịch vụ để đáp ứng yêu cầu việc làm, giáo dục, y tế, và các dịch vụ công cộng. Các khu đất cần được phân bổ hợp lý để phục vụ mục tiêu phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

### **2.3. 2. Tình hình lao động và việc làm**

**Lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao:** Huyện Phú Hòa vẫn là một địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Lao động trong ngành nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa, cây ăn quả, rau màu và chăn nuôi, chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu lao động. Tuy nhiên, việc sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc vào các yếu tố thiên nhiên và có năng suất không cao. Việc phân bổ đất nông nghiệp hợp lý để duy trì sản xuất là một yếu tố quan trọng, song cũng cần chuyển đổi một phần diện tích sang các hoạt động khác để tạo việc làm mới cho người lao động.

**Chuyển dịch cơ cấu lao động:** Trong những năm gần đây, có sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này tạo ra nhu cầu đất đai lớn cho phát triển khu công nghiệp, khu đô thị, các khu dịch vụ, đáp ứng nhu cầu việc làm cho lực lượng lao động từ nông thôn.

**Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm:** Mặc dù tỷ lệ lao động có việc làm trong huyện ngày càng tăng, nhưng vẫn còn tồn tại một bộ phận lao động, chủ yếu là tại các xã nông thôn, thiếu việc làm ổn định. Việc phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ sẽ tạo ra cơ hội việc làm mới, giảm tỷ lệ thất nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

### **2.3.3. Tình hình thu nhập**

Thu nhập của người dân Phú Hòa chủ yếu đến từ nông nghiệp. Tuy nhiên, do sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, năng suất thấp và sản phẩm chưa được chế biến sâu, thu nhập từ nông nghiệp của người dân vẫn chưa cao. Việc sử dụng đất để phát triển các mô hình nông nghiệp bền vững, ứng dụng khoa học công nghệ và mở rộng diện tích trồng cây có giá trị kinh tế cao là cần thiết để nâng cao thu nhập cho người dân.



#### **2.3.4. Tập quán sử dụng đất**

**Tập quán canh tác nông nghiệp:** Người dân Phú Hòa chủ yếu sử dụng đất cho mục đích nông nghiệp. Các cây trồng chủ yếu là lúa, cây ăn trái (mãng cầu, bưởi), và rau màu. Tuy nhiên, do diện tích đất nông nghiệp có hạn và năng suất chưa cao, việc chuyển đổi đất đai sang các mục đích sử dụng khác (công nghiệp, dịch vụ) là một xu hướng tất yếu trong phát triển.

**Khả năng bảo vệ đất và sử dụng đất hợp lý:** Tập quán sử dụng đất của người dân Phú Hòa hiện nay vẫn chưa có sự phân tích sâu sắc về hiệu quả sử dụng. Mặc dù có một số chương trình khuyến khích sử dụng đất hiệu quả, nhưng việc canh tác truyền thống và thiếu ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất vẫn chiếm ưu thế. Để sử dụng đất hiệu quả, cần đẩy mạnh tuyên truyền về sử dụng đất tiết kiệm, bảo vệ môi trường và cải thiện năng suất lao động.

#### **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.**

##### **2.2.2.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Huyện Phú Hòa hiện có đô thị duy nhất là thị trấn Phú Hòa, là trung tâm chính trị, văn hóa của huyện, hiện tại là đô thị loại V, có diện tích 14,64 km<sup>2</sup> gồm các khu phố: Định Thắng 1, Định Thắng 2, Định Thọ 1, Định Thọ 2.

Trong những năm qua, bộ mặt của thị trấn đã có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp nước sinh hoạt, thoát nước mưa, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, bệnh viện, trường học... Cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân tại thị trấn và trong huyện, xứng đáng là trung tâm huyện lỵ. Tuy nhiên kiến trúc đô thị còn chưa được hoàn thiện, thiếu đồng bộ.

##### **2.2.2.2. Thực trạng phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới**

- Về thực trạng phát triển nông thôn: Hiện trạng các khu dân cư nông thôn của huyện chủ yếu phân bố theo tuyến dọc theo các tuyến giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các trung tâm hành chính xã, thôn, đầu mối giao thông, đã hình thành các trung tâm thị tứ, phát triển lan toả, đồng thời phát triển theo tuyến dựa theo các trục giao thông như: QL 25, ĐH.21, ĐH.22, ĐH.22B, ĐH.24, ĐH.25, ĐH.26, ĐH.27, ĐH.28,... và giao thông nông thôn.

- Về xây dựng nông thôn mới: Huyện Phú Hòa có 08 đơn vị hành chính đơn vị xã gồm: Hòa An, Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Thắng, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây, Hòa Hội. Huyện Phú Hòa được công nhận đạt chuẩn huyện NTM năm 2019, đến nay 100% xã của huyện giữ vững xã NTM, 7/8 xã đạt xã NTM nâng cao còn lại 01 xã là xã Hòa Định Tây. Toàn huyện có 7 khu dân cư NTM kiểu mẫu, 20 vườn mẫu NTM, có 12 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP, huy động nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới trong 02 năm 2021, 2022 là 27,329 tỷ đồng.. Theo Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050 xã Hòa

Định Đông có quy mô dân số và diện tích tự nhiên dưới chuẩn, dự kiến sẽ được sắp xếp lại. Nhưng theo kế hoạch của UBND tỉnh Phú Yên trong năm 2024 chưa có kế hoạch sát nhập.

**2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

Trong những năm qua, huyện Phú Hòa đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế,... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

**2.2.4.1. Giao thông**

Hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Phú Hòa trong những năm gần đây đã được quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ hơn giai đoạn trước đó, phát triển khá toàn diện, tương đối thuận tiện nhưng chỉ có một loại hình giao thông chính đó là đường bộ, nhiều tuyến đường đã và đang được đầu tư mới, nâng cấp như: ĐT 648 (đường tránh lũ đi qua 4 huyện), Cao tốc Bắc – Nam, một số đoạn xung yếu của Quốc lộ 25,... Tuy nhiên hệ thống giao thông của huyện Phú Hòa cơ bản kết nối tốt theo hướng Bắc Nam với trục giao thông chính là QL1 (tương lai có tuyến Cao tốc Bắc – Nam) các tuyến đường huyện chưa định hình được tuyến chủ đạo. Liên kết vùng huyện theo các hướng Đông Tây khá yếu do địa hình đồi núi cao về phía Tây, chỉ có tuyến Quốc lộ 25 và QL29 (kết nối qua cầu Dinh Ông) hiện nay không đáp ứng yêu cầu lưu thông hàng hóa, lưu lượng xe ngày càng tăng, kết cấu mặt đường bê tông nhựa đầu tư đã lâu, đến nay xuống cấp, hư hỏng gây mất an toàn giao thông và tiềm ẩn tai nạn giao thông tăng cao.

Tổng hợp hạ tầng đường giao thông trên địa bàn huyện Phú Hòa như sau:

**Bảng 1. 2. Bảng tổng hợp hạ tầng đường giao thông trên địa bàn huyện Phú Hòa**

| TT | Tên đường                        | Chiều dài (km) | Điểm đầu   | Điểm cuối                     | Chiều rộng | Kết cấu |
|----|----------------------------------|----------------|------------|-------------------------------|------------|---------|
|    | <b>Cao tốc</b>                   |                |            |                               |            |         |
| 1  | Cao tốc Bắc- Nam (đang xây dựng) | 6              | xã Hòa Trị | xã Hòa An                     | 17m        | BTN     |
|    | <b>Quốc lộ</b>                   |                |            |                               |            |         |
| 1  | Quốc lộ 1                        | 5,78           | xã Hòa Trị | xã Hòa An                     | 21m        | BTN     |
| 2  | Quốc lộ 25                       | 30,75          | xã Hòa An  | xã Hòa Hội                    | 5-11m      | BTN     |
|    | <b>Cầu</b>                       |                |            |                               |            |         |
| 1  | Cầu Dinh Ông (thuộc ĐT 648)      | 0,91           | TT Phú Hòa | xã Hòa Phong<br>huyện Tây Hòa | 12m        | BTN     |
|    | <b>Đường tỉnh</b>                |                |            |                               |            |         |

| TT | Tên đường                              | Chiều dài (km) | Điểm đầu     | Điểm cuối           | Chiều rộng | Kết cấu       |
|----|----------------------------------------|----------------|--------------|---------------------|------------|---------------|
| 1  | ĐT 648 (đường tránh lũ đi qua 4 huyện) | 15,85          | TT Phú Hòa   | xã Hòa Quang Bắc    | 20m        | BTN           |
|    | <b>Đường huyện</b>                     |                |              |                     |            |               |
| 1  | ĐH.21                                  | 5,4            | QL.25        | Ranh giới phía Đông | 5-7m       | BTN, BTXM     |
| 2  | ĐH.22                                  | 13,7           | QL.25        | Xã Hòa Quang Bắc    | 5-7m       | BTN, BTXM, CP |
| 3  | ĐH.22B                                 | 4,3            | ĐH.22        | xã Hòa Định Đông    | 6m         | BTN, BTXM     |
| 4  | ĐH.24                                  | 3,1            | ĐH.22        | QL.25               | 5-7m       | BTN, BTXM     |
| 5  | ĐH.25                                  | 5,6            | QL.25        | ĐH.22               | 6-8m       | BTN, BTXM     |
| 6  | ĐH.25B                                 | 3,3            | ĐH.22        | ĐH.29               | 6-8m       | BTXM, CP      |
| 7  | ĐH.26                                  | 2,4            | ĐH.29        | ĐH.22               | 8m         | BTN, BTXM     |
| 8  | ĐH.27                                  | 10,1           | QL.25        | ĐH.21               | 5-7m       | BTN, BTXM     |
| 9  | ĐH.28                                  | 8,6            | ĐH.26        | QL.25               | 7-15m      | BTN, BTXM     |
| 10 | ĐH.29                                  | 18,5           | QL.25        | Ranh giới phía Bắc  | 7-15m      | BTN, BTXM     |
| 11 | ĐH.30                                  | 6              | QL.25        | Ranh giới phía Tây  | 7m         | BTN, BTXM, CP |
| 12 | ĐH.30                                  | 5,4            | Đoạn nhánh 2 |                     | 5m         | BTN, BTXM, CP |
| 13 | Đường đô thị: 26 tuyến                 | 21,07          |              |                     | 3-5m       | BTXM, BTN     |
| 14 | Đường liên xã: 79 tuyến                | 106            |              |                     | 3m         | BTXM          |
|    | <b>Tổng</b>                            | <b>272,76</b>  |              |                     |            |               |

+ Bến xe: trên địa bàn huyện có 01 bến xe thuộc Doanh nghiệp Tư nhân vận tải & Du lịch Cúc Tư trên địa bàn xã Hòa An, chưa có bến xe huyện. Đến năm 2030 huyện Phú Hòa sẽ xây dựng bến xe huyện tại huyện Phú Hòa tại khu phố Định Thọ 1 - thị trấn Phú Hòa, với diện tích khoảng 0,65ha.

#### 2.2.4.2. Thủy lợi

##### a. Công trình đập, hồ chứa<sup>8</sup>

- Đập Đồng Cam phục vụ nước tưới cho 20.000ha (hiện nay đã mở rộng hơn 31.000ha) ruộng lúa ở vùng đồng bằng hạ lưu sông Ba. Có kênh chính Bắc chiều dài 31km lưu lượng 12m<sup>3</sup>/s, hệ thống kênh tưới cấp I: 47km, hệ thống kênh tưới cấp II:

<sup>8</sup> Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 1/7/2020 của UBND tỉnh Phú Yên về danh hành danh mục đập, hồ chứa nước thủy lợi lớn, vừa, nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

46km, hệ thống kênh tưới cấp III: 84km do công ty Một thành viên Thủy nông Đồng Cam quản lý.

- Hồ chứa nước Lỗ Chài 1, thuộc xã Hòa Quang Bắc, có dung tích 304.000m<sup>3</sup>, đập dâng có chiều dài 208,2m, hồ có nhiệm vụ cung cấp nước sản xuất cho các dự án trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

#### **b. Các công trình trạm bơm**

Huyện Phú Hòa có 9 trạm bơm, các công trình trạm bơm có tổng quy mô tưới thiết kế lên đến 370 ha và thực tế tổng quy mô tưới, cấp nước cho khoảng 91,8 ha, đạt tỷ lệ 24,81% thiết kế.

Hầu như các trạm bơm trên địa bàn có nhiệm vụ chính là tưới cho nông nghiệp cũng như là bổ sung nước chống hạn cho các khu vực. Tuy nhiên các công trình khác tại trạm bơm như bể xả, bể hút,... đã xuống cấp, không đảm bảo ổn định và đáp ứng nhu cầu thiết kế.

#### **d. Hạ tầng công trình kênh mương**

Hạ tầng các công trình kênh mương trên địa bàn huyện Phú Hòa có chiều dài 120 km, trong đó có 89km kênh mương được cứng hóa, kiên cố, còn lại là kênh đất, đạt tỷ lệ 74,17%.

#### **2.2.4.3. Giáo dục - đào tạo<sup>9</sup>**

Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo trên địa bàn huyện Phú Hòa đến năm 2023 là 47,87 ha. Cơ sở vật chất trường học được chú trọng, đảm bảo yêu cầu cho công tác giảng dạy; tỷ lệ trường học đạt chuẩn ở các bậc học không ngừng tăng. Toàn huyện có 31 trường học các cấp, trong đó:

- Mầm non: trên địa bàn huyện có 10 trường, có 09 trường Mầm non công lập và 01 trường ngoài công lập;
- Tiểu học: 11 trường.
- Tiểu học và Trung học cơ sở: 01 trường.
- THCS: 07 trường.
- Trường THPT: 03 trường.
- Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phú Hòa đặt tại thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, có diện tích 1.560m<sup>2</sup>.

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện tại của các trường học trên địa bàn cơ bản đáp ứng cho công tác quản lý giáo dục, tổ chức dạy và học ở các cấp học đạt chuẩn quốc gia. Hiện tại, trường THPT Trần Bình Trọng đang được xây dựng mới tại thị trấn Phú Hòa với diện tích 2,89ha.

#### **2.2.4.4. Thực trạng thu gom rác thải sinh hoạt**

---

<sup>9</sup> Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2022.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có Công ty TNHH XD&TM Tuấn Tú đang thực hiện gói thầu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt gồm khu vực thị trấn Phú Hòa và 6 xã (Hòa An, Hòa Định Đông, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Thắng, Hòa Trị). Riêng xã Hòa Hội và Hòa Định Tây do UBND các xã tự tổ chức thực hiện. Rác thải tại các điểm trung chuyển trên địa bàn các xã/thị trấn được thu gom, vận chuyển bằng 2 xe rác chuyên dụng và xử lý rác tại nhà máy xử lý rác ở thôn Thọ Vực, TP. Tuy Hòa.

#### **2.2.4.5. Nghĩa trang, nghĩa địa**

Trên địa bàn huyện Phú Hòa hiện tại có 44 nghĩa trang, nghĩa địa. Trong đó có nghĩa trang huyện nằm trên địa bàn xã Hòa Định Đông với diện tích 10ha, còn lại các nghĩa trang, nghĩa địa nằm rải rác ở các xã. Tổng diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa trên địa bàn huyện Phú Hòa đến năm 2023 là 210,37 ha, chiếm 0,82% diện tích tự nhiên.

Trừ nghĩa trang nhân dân huyện, các nghĩa trang trên địa bàn huyện không có mặt bằng quy hoạch chi tiết, không có ranh giới phân định rõ đất nghĩa trang và đất nông nghiệp, không có hệ thống thoát nước, mặt bằng nghĩa trang không đồng nhất do việc đào đắp khi táng, không có đường nội bộ trong nghĩa trang, để cỏ mọc cao, việc chăn thả trâu bò diễn ra trong hầu hết các nghĩa trang. Nhiều nghĩa trang nằm sát khu dân cư, gần nguồn nước sinh hoạt của dân đã và đang gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của nhân dân như: nghĩa trang Gò Đổ; nghĩa trang Gò Miếu; nghĩa trang Gò xóm Giữa; nghĩa trang Gò Xóm Bùn; nghĩa trang Xóm Trường (xã Hòa Định Đông). Công tác vệ sinh môi trường tại nghĩa trang chưa được quan tâm, nhiều gia đình sau khi tiến hành cải táng, đồ cải táng vứt bừa bãi tại nghĩa trang làm ảnh hưởng đến mỹ quan, mất an toàn và không đảm bảo vệ sinh môi trường.

#### **2.2.4.6. Chợ**

Tổng diện tích đất chợ trên địa bàn huyện Phú Hòa đến năm 2023 là 6,59 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên trên toàn huyện.

Trên địa bàn huyện có 19 chợ. Hệ thống chợ nông thôn đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, góp phần đẩy mạnh lưu thông hàng hóa, thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển và giữ gìn nét đẹp của phiên chợ vùng nông thôn. Trong đó có Trung tâm thương mại chợ Bầu Đục mới 0,63 ha đang được xây dựng.

### **2.6. Đánh giá chung**

Phú Hòa có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực nông nghiệp, du lịch và dịch vụ. Tuy nhiên, huyện vẫn phải đối mặt với không ít khó khăn, đặc biệt là trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và ứng phó với các thách thức do biến đổi khí hậu. Để phát triển bền vững, huyện Phú Hòa cần tập trung vào việc nâng cao chất lượng hạ tầng, thúc đẩy liên kết sản xuất nông nghiệp, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đồng thời khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch và các ngành dịch vụ để tạo ra động lực phát triển lâu dài.

### **PHẦN III**

## **KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

### **3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp**

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu:

+ Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ cho phát triển kinh tế, các tổ chức, cá nhân đã chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Phú Hòa thực hiện công khai theo quy định về việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Trên cơ sở đó, UBND các xã, thị trấn đã ban hành các thông báo về việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Hòa để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện.

+ Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đến nay đã cấp được 454 giấy CNQSD Đất ở (lần đầu), với diện tích 9,98 ha, đạt 129,71% so kế hoạch năm, lũy kế đến nay đã cấp được 21.810/17.748 hộ gia đình, cá nhân đạt tỷ lệ 122,88% với diện tích 402,26ha/359,82 ha đạt 111,97% diện tích đủ điều kiện cần cấp; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp 09 giấy với diện tích 21,4 ha, nâng tổng số giấy chứng nhận đã cấp từ trước đến nay lên 1.422 giấy với diện tích 5048,39 ha/5.527,42 ha đất lâm nghiệp cần cấp đạt tỷ lệ 91,33%; đất sản xuất nông nghiệp 12 giấy với diện tích 0,73 ha, nâng tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã cấp từ trước đến nay 88.376,59/8.842,4 ha, đạt tỷ lệ 94,73%.

+ Đẩy mạnh tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư nhất là đối với các dự án lớn trên địa bàn huyện. Trong năm ước thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 666 đối tượng bị ảnh hưởng với tổng số tiền hơn 70,052 tỷ đồng của 35 công trình

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Đến nay đã phát hiện, lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai là 04 trường hợp.

- Các giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:

+ Huyện đang thực hiện huy động nguồn lực từ đất đai, tổ chức bán đấu giá, cho thuê quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông chính, đất công không sử dụng,... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ,...



+ Đôn đốc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 bố trí nguồn vốn để thực hiện các dự án, công trình;

+ Tiếp tục vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn,...

- Giải pháp về khoa học, công nghệ:

Đang thực hiện cánh đồng mẫu lớn triển khai các mô hình sản xuất như: Mô hình sản xuất lúa chất lượng vụ Đông Xuân 2023-2024 với diện tích 20 ha tại HTX Hòa Hội, năng suất đạt 82 tạ/ha; mô hình sản xuất giống mới, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa với diện tích 2.602 ha theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ; mô hình sản xuất ớt theo tiêu chuẩn VietGap tại xã Hòa Hội với diện tích 0,5 ha, năng suất đạt trên 20 tấn/ha.

### **3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai**

##### **3.2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất**

Việc đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024, chính là so sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt. Hiện trạng sử dụng đất hàng năm được thống kê vào cuối năm (Năm 2024, lấy mốc thời gian thống kê vào ngày 31/12/2024). Hiện trạng sử dụng đất đến tháng 10/2024 tổng hợp từ thống kê đất đai năm 2023 và các công trình, dự án, hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích trong năm 2024. Theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Thống kê đất hàng năm căn cứ vào quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Theo số liệu thống kê năm 2023 và tổng hợp kết quả thực hiện trong năm 2024, diện tích đất đang được sử dụng cho các mục đích có 24.611,22 ha, chiếm 96 % tổng diện tích tự nhiên, còn lại 1.086,37 ha đất chưa sử dụng, chiếm 4 % tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 3. 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Hòa**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Tổng diện tích    |
|----------|-----------------------------|------------|-------------------|
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4) = (5)+...+(.) |
|          | <b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>   |            | <b>25.697,59</b>  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> | <b>21.192,20</b>  |
|          | Trong đó                    |            |                   |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 6.222,51          |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 5.848,69          |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại       | LUA        | 373,82            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK        | 3.093,68          |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Tổng diện tích  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 175,94          |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        | -               |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 1.906,13        |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 9.785,18        |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                          | RSN        | -               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 3,15            |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        | -               |
| 1.9      | Đất làm muối                                                             | LMU        | -               |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | 5,61            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                               | <b>PNN</b> | <b>3.419,02</b> |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 560,86          |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 49,57           |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 10,36           |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 87,46           |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        | 4,85            |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        | 83,60           |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 3,53            |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        | -               |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 5,38            |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 47,87           |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 8,62            |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                                    | DKH        | 18,10           |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        | -               |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        | -               |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        | -               |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 0,10            |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 174,57          |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | -               |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 23,04           |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        | -               |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 7,68            |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 110,84          |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 33,01           |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 1.016,74        |
| 2.8.1    | Đất giao thông                                                           | DGT        | 501,54          |
| 2.8.2    | Đất thủy lợi                                                             | DTL        | 228,17          |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | -               |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | -               |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 9,61            |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | -               |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 261,57          |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,92            |

| STT        | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Tổng diện tích  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|
| 2.8.9      | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH        | 6,59            |
| 2.8.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 8,34            |
| 2.9        | Đất cơ sở tôn giáo                                                      | TON        | 11,73           |
| 2.10       | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        | 8,77            |
| 2.11       | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 210,35          |
| 2.12       | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 1.197,72        |
| 2.12.1     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                        | SON        | 1.193,17        |
| 2.12.2     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | MNC        | 4,55            |
| 2.13       | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 2,44            |
| <b>3</b>   | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                 | <b>CSD</b> | <b>1.086,37</b> |
| <b>3.1</b> | <b>Đất bằng chưa sử dụng</b>                                            | <b>BCS</b> | <b>604,42</b>   |
| <b>3.2</b> | <b>Đất đồi núi chưa sử dụng</b>                                         | <b>DCS</b> | <b>481,95</b>   |
| <b>3.3</b> | <b>Núi đá không có rừng cây</b>                                         | <b>NCS</b> | <b>-</b>        |
| <b>3.4</b> | <b>Đất có mặt nước chưa sử dụng</b>                                     | <b>MNS</b> | <b>-</b>        |
| <b>4</b>   | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                               | <b>KCN</b> | <b>64,94</b>    |
| <b>5</b>   | <b>Đất khu kinh tế*</b>                                                 | <b>KKT</b> | <b>-</b>        |
| <b>6</b>   | <b>Đất đô thị*</b>                                                      | <b>KDT</b> | <b>1.464,07</b> |

Nguồn:

- Kết quả TKĐĐ năm 2023 - Phòng TN&MT.

- Kết quả điều tra, tổng hợp thực hiện năm 2024.

- Các loại đất được tổng hợp theo quy định của thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

### 3.2.1.2. Biến động sử dụng đất năm 2023 so với năm 2024

Năm 2024 tổng diện tích trong địa giới hành chính của huyện có 25.697,59 ha, ổn định so với năm 2023; trong đó:

**Bảng 3. 2: Biến động sử dụng đất năm 2023 so với năm 2024**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Diện tích năm 2023 | Diện tích năm 2024 |                    |
|----------|-----------------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|          |                             |            |                    | Diện tích          | Tăng (+), giảm (-) |
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)                | (5)                | (6) = 5-4          |
|          | <b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>   |            | <b>25.697,59</b>   | <b>25.697,59</b>   | <b>-</b>           |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> | <b>21.193,33</b>   | <b>21.192,20</b>   | <b>-1,13</b>       |
|          | Trong đó                    |            |                    |                    | -                  |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 6.223,64           | 6.222,51           | -1,13              |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 5.849,82           | 5.848,69           | -1,13              |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại       | LUA        | 373,82             | 373,82             | 0                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK        | 3.093,68           | 3.093,68           | -                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 175,94             | 175,94             | -                  |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng           | RDD        |                    | -                  | -                  |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ           | RPH        | 1.906,13           | 1.906,13           | -                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất           | RSX        | 9.785,18           | 9.785,18           | -                  |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích năm 2023 | Diện tích năm 2024 |                    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|          |                                                                          |            |                    | Diện tích          | Tăng (+), giảm (-) |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                          | RSN        |                    | -                  | -                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 3,15               | 3,15               | -                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        |                    | -                  | -                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                                             | LMU        |                    | -                  | -                  |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | 5,61               | 5,61               | -                  |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                               | <b>PNN</b> | <b>3.417,69</b>    | <b>3.419,02</b>    | <b>1,33</b>        |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 559,53             | 560,86             | 1,33               |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 49,57              | 49,57              | -                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 10,36              | 10,36              | -                  |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 87,46              | 87,46              | -                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        | 4,65               | 4,85               | 0,2                |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        | 83,6               | 83,6               | -                  |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 3,53               | 3,53               | -                  |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        |                    | -                  | -                  |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 5,38               | 5,38               | -                  |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 47,87              | 47,87              | -                  |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 8,62               | 8,62               | -                  |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                                    | DKH        | 18,1               | 18,1               | -                  |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        |                    | -                  | -                  |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        |                    | -                  | -                  |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |                    | -                  | -                  |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 0,1                | 0,1                | -                  |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 174,57             | 174,57             | -                  |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        |                    | -                  | -                  |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 23,04              | 23,04              | -                  |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                    | -                  | -                  |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 7,68               | 7,68               | -                  |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 110,84             | 110,84             | -                  |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 33,01              | 33,01              | -                  |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 1.016,74           | 1.016,74           | -                  |
| 2.8.1    | Đất giao thông                                                           | DGT        | 501,54             | 501,54             | -                  |
| 2.8.2    | Đất thủy lợi                                                             | DTL        | 228,17             | 228,17             | -                  |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                    | -                  | -                  |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                    | -                  | -                  |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 9,61               | 9,61               | -                  |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        |                    | -                  | -                  |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 261,57             | 261,57             | -                  |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,92               | 0,92               | -                  |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 6,59               | 6,59               | -                  |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Diện tích năm 2023 | Diện tích năm 2024 |                    |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|        |                                                                         |            |                    | Diện tích          | Tăng (+), giảm (-) |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 8,34               | 8,34               | -                  |
| 2.9    | Đất cơ sở tôn giáo                                                      | TON        | 11,73              | 11,73              | -                  |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        | 8,77               | 8,77               | -                  |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 210,35             | 210,35             | -                  |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 1.197,72           | 1.197,72           | -                  |
| 2.12.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                        | SON        | 1.193,17           | 1.193,17           | -                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | MNC        | 4,55               | 4,55               | -                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 2,44               | 2,44               | -                  |
| 3      | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                 | <b>CSD</b> | <b>1.086,37</b>    | <b>1.086,37</b>    | -                  |
| 3.1    | <b>Đất bằng chưa sử dụng</b>                                            | <b>BCS</b> | <b>604,42</b>      | <b>604,42</b>      | -                  |
| 3.2    | <b>Đất đồi núi chưa sử dụng</b>                                         | <b>DCS</b> | <b>481,95</b>      | <b>481,95</b>      | -                  |
| 3.3    | <b>Núi đá không có rừng cây</b>                                         | <b>NCS</b> | -                  | -                  | -                  |
| 3.4    | <b>Đất có mặt nước chưa sử dụng</b>                                     | <b>MNS</b> | -                  | -                  | -                  |
| 4      | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                               | <b>KCN</b> | <b>64,94</b>       | <b>64,94</b>       | -                  |
| 5      | <b>Đất khu kinh tế*</b>                                                 | <b>KKT</b> | -                  | -                  | -                  |
| 6      | <b>Đất đô thị*</b>                                                      | <b>KDT</b> | <b>1.464,07</b>    | <b>1.464,07</b>    | -                  |

### 3.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Hòa, quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024, diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (dùng để làm nền tính chỉ tiêu sử dụng đất cho kế hoạch sử dụng đất năm 2024). Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xem tại bảng sau:

**Bảng 3. 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Năm hiện trạng 2023 (ha) | Diện tích KHSDĐ 2024 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện      |                                    |                       | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) |                         |                  |
|----------|-----------------------------|------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-------------------------|------------------|
|          |                             |            |                          |                                      | Diện tích HT 2024 (ha) | Trong đó:                          |                       | Tổng số Tăng (+), giảm (-)             | Trong đó:               |                  |
|          |                             |            |                          |                                      |                        | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)             |                                        | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)                      | (5)                                  | (6)                    | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]*100 | (9)=(6)-(5)                            | (10)                    | (11)=(9)-(10)    |
|          | <b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>   |            | <b>25.697,59</b>         | <b>25.697,59</b>                     | <b>25.697,59</b>       | <b>0,00</b>                        | <b>0</b>              | <b>0</b>                               |                         | <b>0</b>         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> | <b>21.193,33</b>         | <b>20.562,87</b>                     | <b>21.192,20</b>       | <b>-1,13</b>                       | <b>113</b>            | <b>629,33</b>                          | <b>629,33</b>           | <b>0</b>         |
|          | Trong đó                    |            |                          |                                      |                        | 0,00                               | 0                     | 0                                      | 0                       | 0                |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 6.223,64                 | 5.974,64                             | 6.222,51               | -1,13                              | 113                   | 247,87                                 | 247,87                  | 0                |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 5.849,82                 | 5.696,38                             | 5.848,69               | -1,13                              | 113                   | 152,31                                 | 152,31                  | 0                |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại       | LUA        | 373,82                   | 278,26                               | 373,82                 | 0,00                               | 0                     | 95,56                                  | 95,56                   | 0                |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK        | 3.093,68                 | 2.864,81                             | 3.093,68               | 0,00                               | 0                     | 228,87                                 | 228,87                  | 0                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 175,94                   | 173,69                               | 175,94                 | 0,00                               | 0                     | 2,25                                   | 2,25                    | 0                |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng           | RDD        |                          | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ           | RPH        | 1.906,13                 | 1.894,48                             | 1.906,13               | 0,00                               | 0                     | 11,65                                  | 11,65                   | 0                |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Năm hiện trạng 2023 (ha) | Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện      |                                    |                       | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) |                         |                  |
|----------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-------------------------|------------------|
|          |                                                 |            |                          |                                      | Diện tích HT 2024 (ha) | Trong đó:                          |                       | Tổng số Tăng (+), giảm (-)             | Trong đó:               |                  |
|          |                                                 |            |                          |                                      |                        | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)             |                                        | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)                      | (5)                                  | (6)                    | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]*100 | (9)=(6)-(5)                            | (10)                    | (11)=(9)-(10)    |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 9.785,18                 | 9.542,50                             | 9.785,18               | 0,00                               | 0                     | 242,68                                 | 242,68                  | 0                |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                          | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 3,15                     | 3,15                                 | 3,15                   | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        |                          | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 1.9      | Đất làm muối                                    | LMU        |                          | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 5,61                     | 109,6                                | 5,61                   | 0,00                               | 0                     | -103,99                                | 103,99                  | 0                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>3.417,69</b>          |                                      | <b>3.419,02</b>        | <b>1,33</b>                        | <b>133</b>            | <b>3419,02</b>                         | <b>3419,02</b>          | <b>0</b>         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 559,53                   | 607,25                               | 560,86                 | 1,33                               | 133                   | -46,39                                 | 46,39                   | 0                |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 49,57                    | 56,85                                | 49,57                  | 0,00                               | 0                     | -7,28                                  | 7,28                    | 0                |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 10,36                    | 9,57                                 | 10,36                  | 0,00                               | 0                     | 0,79                                   | 0,79                    | 0                |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 87,46                    | 88,55                                | 87,46                  | 0,00                               | 0                     | -1,09                                  | 1,09                    | 0                |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | 4,65                     | 6,88                                 | 4,85                   | 0,20                               | 20                    | -2,03                                  | 2,03                    | 0                |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 83,6                     | 91,3                                 | 83,6                   | 0,00                               | 0                     | -7,7                                   | 7,7                     | 0                |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | 3,53                     | 4,13                                 | 3,53                   | 0,00                               | 0                     | -0,6                                   | 0,6                     | 0                |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH        |                          | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | 5,38                     | 5,38                                 | 5,38                   | 0,00                               | 0                     | 0                                      | 0                       | 0                |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | 47,87                    | 53,11                                | 47,87                  | 0,00                               | 0                     | -5,24                                  | 5,24                    | 0                |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao            | DTT        | 8,62                     | 10,48                                | 8,62                   | 0,00                               | 0                     | -1,86                                  | 1,86                    | 0                |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ           | DKH        | 18,1                     | 18,1                                 | 18,1                   | 0,00                               | 0                     | 0                                      | 0                       | 0                |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                   | DMT        |                          | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn           | DKT        |                          | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                   | DNG        |                          | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác          | DSK        | 0,1                      | 0,1                                  | 0,1                    | 0,00                               | 0                     | 0                                      | 0                       | 0                |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp        | CSK        | 174,57                   | 525,36                               | 174,57                 | 0,00                               | 0                     | -350,79                                | 350,79                  | 0                |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                             | SKK        |                          |                                      | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        | 23,04                    | 23,04                                | 23,04                  | 0,00                               | 0                     | 0                                      | 0                       | 0                |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung           | SCT        | 0                        | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 7,68                     | 36,82                                | 7,68                   | 0,00                               | 0                     | -29,14                                 | 29,14                   | 0                |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 110,84                   | 124,86                               | 110,84                 | 0,00                               | 0                     | -14,02                                 | 14,02                   | 0                |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS        | 33,01                    | 340,64                               | 33,01                  | 0,00                               | 0                     | -307,63                                | 307,63                  | 0                |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng              | CCC        | 1.016,74                 | 1.527,80                             | 1.016,74               | 0,00                               | 0                     | -511,06                                | 511,06                  | 0                |
| 2.8.1    | Đất giao thông                                  | DGT        | 501,54                   | 710,04                               | 501,54                 | 0,00                               | 0                     | -208,5                                 | 208,5                   | 0                |
| 2.8.2    | Đất thủy lợi                                    | DTL        | 228,17                   | 459,79                               | 228,17                 | 0,00                               | 0                     | -231,62                                | 231,62                  | 0                |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát                  | DCT        | 0                        | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |



| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Năm hiện trạng 2023 (ha) | Diện tích KHSDĐ 2024 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện      |                                    |                       | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) |                         |                  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-------------------------|------------------|
|        |                                                                          |            |                          |                                      | Diện tích HT 2024 (ha) | Trong đó:                          |                       | Tổng số Tăng (+), giảm (-)             | Trong đó:               |                  |
|        |                                                                          |            |                          |                                      |                        | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)             |                                        | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                      | (5)                                  | (6)                    | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]*100 | (9)=(6)-(5)                            | (10)                    | (11)=(9)-(10)    |
|        | nước                                                                     |            |                          |                                      |                        |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 0                        | 0                                    | 0                      | 0,00                               | 0                     | 0                                      |                         | 0                |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 9,61                     | 20,78                                | 9,61                   | 0,00                               | 0                     | -11,17                                 | 11,17                   | 0                |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        |                          | 4,14                                 | 0                      | 0,00                               | 0                     | -4,14                                  |                         | 0                |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 261,57                   | 291,44                               | 261,57                 | 0,00                               | 0                     | -29,87                                 | 29,87                   | 0                |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,92                     | 0,97                                 | 0,92                   | 0,00                               | 0                     | -0,05                                  | 0,05                    | 0                |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 6,59                     | 7,56                                 | 6,59                   | 0,00                               | 0                     | -0,97                                  | 0,97                    | 0                |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 8,34                     | 33,08                                | 8,34                   | 0,00                               | 0                     | -24,74                                 | 24,74                   | 0                |
| 2.9    | Đất cơ sở tôn giáo                                                       | TON        | 11,73                    | 11,73                                | 11,73                  | 0,00                               | 0                     | 0                                      | 0                       | 0                |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 8,77                     | 8,77                                 | 8,77                   | 0,00                               | 0                     | 0                                      | 0                       | 0                |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 210,35                   | 210,1                                | 210,35                 | 0,00                               | 0                     | 0,25                                   | 0,25                    | 0                |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 1.197,72                 | 1.150,35                             | 1.197,72               | 0,00                               | 0                     | 47,37                                  | 47,37                   | 0                |
| 2.12.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                         | SON        | 1.193,17                 | 1.141,30                             | 1.193,17               | 0,00                               | 0                     | 51,87                                  | 51,87                   | 0                |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | MNC        | 4,55                     | 9,05                                 | 4,55                   | 0,00                               | 0                     | -4,5                                   | 4,5                     | 0                |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 2,44                     | 2,44                                 | 2,44                   | 0,00                               | 0                     | 0                                      | 0                       | 0                |
| 3      | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                  | <b>CSD</b> | <b>1.086,37</b>          | <b>837,77</b>                        | <b>1.086,37</b>        | <b>0,00</b>                        | <b>0</b>              | <b>248,6</b>                           | <b>248,6</b>            | <b>0</b>         |
| 3.1    | <b>Đất bằng chưa sử dụng</b>                                             | <b>BCS</b> | <b>604,42</b>            | <b>0</b>                             | <b>604,42</b>          | <b>0,00</b>                        | <b>0</b>              | <b>604,42</b>                          |                         | <b>0</b>         |
| 3.2    | <b>Đất đồi núi chưa sử dụng</b>                                          | <b>DCS</b> | <b>481,95</b>            | <b>0</b>                             | <b>481,95</b>          | <b>0,00</b>                        | <b>0</b>              | <b>481,95</b>                          |                         | <b>0</b>         |
| 3.3    | <b>Núi đá không có rừng cây</b>                                          | <b>NCS</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                             | <b>0</b>               | <b>0,00</b>                        | <b>0</b>              | <b>0</b>                               |                         | <b>0</b>         |
| 3.4    | <b>Đất có mặt nước chưa sử dụng</b>                                      | <b>MNS</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                             | <b>0</b>               | <b>0,00</b>                        | <b>0</b>              | <b>0</b>                               |                         | <b>0</b>         |
| 4      | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                                | <b>KCN</b> | <b>64,94</b>             | <b>0</b>                             | <b>64,94</b>           | <b>0,00</b>                        | <b>0</b>              | <b>64,94</b>                           |                         | <b>0</b>         |
| 5      | <b>Đất khu kinh tế*</b>                                                  | <b>KKT</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                             | <b>0</b>               | <b>0,00</b>                        | <b>0</b>              | <b>0</b>                               |                         | <b>0</b>         |
| 6      | <b>Đất đô thị*</b>                                                       | <b>KDT</b> | <b>1.464,07</b>          | <b>0</b>                             | <b>1.464,07</b>        | <b>0,00</b>                        | <b>0</b>              | <b>1.464,07</b>                        |                         | <b>0</b>         |

- Đất nông nghiệp: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 20562,87 ha, kết quả thực hiện là 21192,2 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 629,33 ha.

- Đất trồng lúa: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 5974,64 ha, kết quả thực hiện là 6222,51 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 247,87 ha.

- Đất chuyên trồng lúa: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 5696,38 ha, kết quả thực hiện là 5848,69 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 152,31 ha.

- Đất trồng lúa còn lại: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 278,26 ha, kết quả thực hiện là 373,82 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 95,56 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 2864,81 ha, kết quả thực hiện là 3093,68 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 228,87 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 173,69 ha, kết quả thực hiện là 175,94 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 2,25 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 1894,48 ha, kết quả thực hiện là 1906,13 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 11,65 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 9542,5 ha, kết quả thực hiện là 9785,18 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 242,68 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 3,15 ha, kết quả thực hiện là 3,15 ha giữ nguyên hiện trạng.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 109,6 ha, kết quả thực hiện là 5,61 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 103,99 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 607,25 ha, kết quả thực hiện là 560,86 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 46,39 ha.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 56,85 ha, kết quả thực hiện là 49,57 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 7,28 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 9,57 ha, kết quả thực hiện là 10,36 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,79 ha.

- Đất quốc phòng: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 88,55 ha, kết quả thực hiện là 87,46 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 1,09 ha.

- Đất an ninh: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 6,88 ha, kết quả thực hiện là 4,85 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 2,03 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 91,3 ha, kết quả thực hiện là 83,6 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 7,7 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 4,13 ha, kết quả thực hiện là 3,53 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,6 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 5,38 ha, kết quả thực hiện là 5,38 ha, giữ nguyên hiện trạng.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 53,11 ha, kết quả thực hiện là 47,87 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 5,24 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 10,48 ha, kết quả thực hiện là 8,62 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 1,86 ha.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 18,1 ha, kết quả thực hiện là 18,1 ha, giữ nguyên hiện trạng.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 0,1 ha, kết quả thực hiện là 0,1 ha, giữ nguyên hiện trạng.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 525,36 ha, kết quả thực hiện là 174,57 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 350,79 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 23,04 ha, kết quả thực hiện là 23,04 ha, giữ nguyên hiện trạng.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 36,82 ha, kết quả thực hiện là 7,68 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 29,14 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 124,86 ha, kết quả thực hiện là 110,84 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 14,02 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 340,64 ha, kết quả thực hiện là 33,01 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 307,63 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 1527,8 ha, kết quả thực hiện là 1016,74 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 511,06 ha.

- Đất giao thông: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 710,04 ha, kết quả thực hiện là 501,54 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 208,5 ha.

- Đất thủy lợi: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 459,79 ha, kết quả thực hiện là 228,17 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 231,62 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 20,78 ha, kết quả thực hiện là 9,61 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 11,17 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 4,14 ha, kết quả thực hiện là 0 ha, giữ nguyên hiện trạng.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 291,44 ha, kết quả thực hiện là 261,57 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 29,87 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 0,97 ha, kết quả thực hiện là 0,92 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,05 ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 7,56 ha, kết quả thực hiện là 6,59 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,97 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 33,08 ha, kết quả thực hiện là 8,34 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 24,74 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 11,73 ha, kết quả thực hiện là 11,73 ha, giữ nguyên hiện trạng.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 8,77 ha, kết quả thực hiện là 8,77 ha, giữ nguyên hiện trạng.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 210,1 ha, kết quả thực hiện là 210,35 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,25 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 1150,35 ha, kết quả thực hiện là 1197,72 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 47,37 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 1141,3 ha, kết quả thực hiện là 1193,17 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 51,87 ha,

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 9,05 ha, kết quả thực hiện là 4,55 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 4,5 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 2,44 ha, kết quả thực hiện là 2,44 ha, giữ nguyên hiện trạng.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích theo KHSDĐ năm 2024 đã được duyệt là 837,77 ha, kết quả thực hiện là 1086,37 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 248,6 ha.

### **3.2.3. Kết quả triển khai thực hiện các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Trên cơ sở rà soát, kết quả thu thập, kết quả giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đối soát, kiểm tra thực địa danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện được trong năm 2024 như sau:

Chi tiết kết quả thực hiện theo loại đất như sau:

**Bảng 3. 4. Kết quả triển khai thực hiện các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

| TT | Hạng mục                               | TỔNG       |                | KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN            |                |                                                            |                |                                            |                |
|----|----------------------------------------|------------|----------------|-----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|----------------|
|    |                                        |            |                | Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất |                | Đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 |                | Hủy, không chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 |                |
|    |                                        | Số dự án   | Diện tích (ha) | Số dự án                                | Diện tích (ha) | Số dự án                                                   | Diện tích (ha) | Số dự án                                   | Diện tích (ha) |
|    | <b>TỔNG</b>                            | <b>159</b> | <b>1195,86</b> | <b>2</b>                                | <b>1,90</b>    | <b>157</b>                                                 | <b>1193,96</b> | <b>0</b>                                   | <b>0,00</b>    |
|    | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                 | <b>9</b>   | <b>103,99</b>  | <b>0</b>                                | <b>0,00</b>    | <b>9</b>                                                   | <b>0,00</b>    | <b>0</b>                                   | <b>0,00</b>    |
| 1  | Đất nông nghiệp khác                   | 9          | 103,99         |                                         |                | 9                                                          | 103,99         |                                            |                |
|    | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>             | <b>150</b> | <b>1092</b>    | <b>2</b>                                | <b>2</b>       | <b>148</b>                                                 | <b>1090</b>    | <b>0</b>                                   | <b>0</b>       |
| 1  | Đất ở tại nông thôn                    | 32         | 21,01          | 1                                       | 1,70           | 31                                                         | 19,31          |                                            |                |
| 2  | Đất ở tại đô thị                       | 6          | 8,45           |                                         |                | 6                                                          | 8,45           |                                            |                |
| 3  | Đất quốc phòng                         | 1          | 1,09           |                                         |                | 1                                                          | 1,09           |                                            |                |
| 4  | Đất an ninh                            | 9          | 2,23           | 1                                       | 0,20           | 8                                                          | 2,03           |                                            |                |
| 5  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa             | 2          | 0,75           |                                         |                | 2                                                          | 0,75           |                                            |                |
| 6  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 9          | 6,7            |                                         |                | 9                                                          | 6,70           |                                            |                |
| 7  | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao    | 8          | 3,38           |                                         |                | 8                                                          | 3,38           |                                            |                |
| 8  | Đất thương mại, dịch vụ                | 6          | 29,14          |                                         |                | 6                                                          | 29,14          |                                            |                |
| 9  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp     | 6          | 25,66          |                                         |                | 6                                                          | 25,66          |                                            |                |
| 10 | Đất sử dụng cho hoạt                   | 7          | 307,63         |                                         |                | 7                                                          | 307,63         |                                            |                |

| TT | Hạng mục                                                                 | TỔNG |        | KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN            |                |                                                            |                |                                            |                |
|----|--------------------------------------------------------------------------|------|--------|-----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|----------------|
|    |                                                                          |      |        | Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất |                | Đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 |                | Hủy, không chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 |                |
|    |                                                                          |      |        | Số dự án                                | Diện tích (ha) | Số dự án                                                   | Diện tích (ha) | Số dự án                                   | Diện tích (ha) |
|    | động khoáng sản                                                          |      |        |                                         |                |                                                            |                |                                            |                |
| 11 | Đất giao thông                                                           | 22   | 149,76 |                                         |                | 22                                                         | 149,76         |                                            |                |
| 12 | Đất thủy lợi                                                             | 8    | 470,64 |                                         |                | 8                                                          | 470,64         |                                            |                |
| 13 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | 8    | 29,87  |                                         |                | 8                                                          | 29,87          |                                            |                |
| 14 | Đất công trình bưu chính viễn thông                                      | 1    | 0,05   |                                         |                | 1                                                          | 0,05           |                                            |                |
| 15 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | 3    | 11,17  |                                         |                | 3                                                          | 11,17          |                                            |                |
| 16 | Đất công trình xử lý chất thải                                           | 2    | 4,14   |                                         |                | 2                                                          | 4,14           |                                            |                |
| 17 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | 3    | 11,5   |                                         |                | 3                                                          | 11,50          |                                            |                |
| 18 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | 1    | 0,97   |                                         |                | 1                                                          | 0,97           |                                            |                |
| 19 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | 15   | 2,88   |                                         |                | 15                                                         | 2,88           |                                            |                |
| 20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | 1    | 4,85   |                                         |                | 1                                                          | 4,85           |                                            |                |

- Số dự án, công trình đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho toàn dự án: 02 dự án, diện tích 1,9ha. Gồm:

+ Khép kín KDC phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1 xã Hòa Trị, diện tích 1,70 ha.

+ Cơ sở làm việc Công an xã Hòa Quang Bắc, diện tích 0,20 ha.

- Số dự án đang thực hiện các thủ tục đất đai, giao đất một phần dự án, có chi trả bồi thường, đang lập thủ tục bồi thường, thoả thuận bồi thường (bao gồm cả 02 dự án đã được UBND tỉnh giao đất/cho thuê đất 1 phần): 157 dự án; diện tích 1.193,96ha. Toàn bộ các dự án, công trình đều có vốn đầu tư công của TW, tỉnh, huyện xã và các doanh nghiệp đang thoả thuận bồi thường. Tất cả các dự án, công trình đều đăng ký chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Cụ thể được chia thành các nhóm như sau:



++ Nhóm các dự án, công trình đã xây dựng xong, đưa vào sử dụng, chưa hoàn tất thủ tục giao đất, cho thuê đất: 27 dự án, diện tích 77,44ha. Các dự án này chủ yếu tập trung vào nhóm đất xây dựng đường giao thông, quy hoạch đất ở do Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Hòa và Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên làm chủ đầu tư.

++ Nhóm các dự án, công trình đang triển khai xây dựng, chưa hoàn tất thủ tục giao đất, cho thuê đất: 5 dự án, diện tích 67,3 ha.

++ Nhóm các công trình đang triển khai đo đạc kiểm đếm, chi trả bồi thường, giải phóng mặt bằng,...: 125 dự án, diện tích 1049,22 ha.

+ Không có dự án, công trình hủy.

Từ kết quả trên cho thấy việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Hòa thực tế đã triển khai thực hiện trên 99% trên tổng số dự án, nhưng tỷ lệ giao đất/cho thuê đất còn rất thấp.

(Chi tiết Kết quả thực hiện dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xem tại Phụ biểu 01/CH).

### **3.2.4. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong KHSDD năm 2024**

#### **\* Kết quả thực hiện thu hồi đất nông nghiệp**

- Trong năm 2024 kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp là 631,13 ha.
- Kết quả thu hồi là: 4,72 ha, đạt 0,67 % là rất thấp. Trong đó: đất trồng lúa là 2,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 2,49 ha.

#### **\* Kết quả thực hiện thu hồi đất phi nông nghiệp**

- Trong năm 2024 kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp là 26,19 ha, kết quả trong năm chưa thu hồi được đất phi nông nghiệp.
- Chi tiết kết quả thực hiện thu hồi đất trong KHSDD năm 2024 được duyệt xem tại bảng sau:

**Bảng 3. 5: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong KHSDD năm 2024**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất               | Mã         | Diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện (ha) | So sánh         |                   |
|----------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|
|          |                                    |            |                                                 |                        | Chênh lệch (ha) | Tỷ lệ %           |
| (1)      | (2)                                | (3)        | (4)                                             | (5)                    | (6)=(5) - (4)   | (6)=(5)/(4) x 100 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>             | <b>NNP</b> | <b>631,13</b>                                   | <b>1,13</b>            | <b>-630</b>     | <b>0,18</b>       |
|          | Trong đó:                          |            |                                                 |                        |                 |                   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                      | LUA        | 211,96                                          | 1,13                   | -210,83         | 0,53              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác        | HNK        | 220,11                                          | 0                      | -220,11         | 0,00              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm              | CLN        | 1,73                                            |                        | -1,73           |                   |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                  | RPH        | 11,65                                           | 0                      | -11,65          |                   |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                  | RSX        | 185,68                                          | 0                      | -185,68         |                   |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>         | <b>PNN</b> | <b>33,99</b>                                    |                        | <b>-33,99</b>   |                   |
| 2.1      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC        | 1,34                                            | 0                      | -1,34           |                   |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện (ha) | So sánh         |         |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------|---------|
|      |                                                                         |     |                                                 |                        | Chênh lệch (ha) | Tỷ lệ % |
| 2.2  | Đất giao thông                                                          | DGT | 7,25                                            | 0                      | -7,25           |         |
| 2.3  | Đất thủy lợi                                                            | DTL | 1,25                                            | 0                      | -1,25           |         |
| 2.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD | 2,48                                            | 0                      | -2,48           |         |
| 2.5  | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 1,77                                            | 0                      | -1,77           |         |
| 2.6  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DSH | 0,04                                            | 0                      | -0,04           |         |
| 2.7  | Đất ở tại nông thôn                                                     | ONT | 5,58                                            | 0                      | -5,58           |         |
| 2.8  | Đất ở tại đô thị                                                        | ODT | 2,61                                            | 0                      | -2,61           |         |
| 2.9  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                             | TSC | 0,79                                            | 0                      | -0,79           |         |
| 2.10 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                        | SON | 10,88                                           | 0                      | -10,88          |         |

### 3.2.5. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong KHSDD năm 2024

- Trong KHSDD năm 2024 dự kiến chuyển 635,47 ha đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp. Kết quả chuyển được 1,13 ha, đạt 0,18 %.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 4,0 ha. Kết quả thực hiện: 0ha.

Chi tiết kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 xem tại bảng sau:

**Bảng 3. 6: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong KHSDD năm 2024**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện (ha) | So sánh         |                    |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------|
|          |                                                                   |                |                                                 |                        | Chênh lệch (ha) | Tỷ lệ %            |
| (1)      | (2)                                                               | (3)            | (4)                                             | (5)                    | (6) = (5)-(4)   | (7) = (5)/(4)*100% |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>635,47</b>                                   | <b>1,13</b>            | <b>-634,34</b>  | <b>0,18</b>        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 189,32                                          | 1,13                   | -188,19         | 0,60               |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 194,19                                          |                        | -194,19         | 0,00               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 1,63                                            | -                      | -1,63           |                    |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 11,65                                           | -                      | -11,65          |                    |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 238,68                                          | -                      | -238,68         |                    |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>4</b>                                        | <b>-</b>               | <b>-4,00</b>    |                    |
| 2.1      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(a)     | 4                                               | -                      | -4,00           |                    |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>1,35</b>                                     | <b>-</b>               | <b>-1,35</b>    |                    |

### **3.2.6. Đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong KHSDĐ năm 2024**

Trong KHSDĐ năm 2024, dự kiến đưa 5,01 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp và 243,79ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: Dự án Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất một số loại rau, quả, nấm, dược liệu; Khu liên hiệp Nông Nghiệp Công nghệ cao Tín Thành – Sản xuất giống và chế biến Cao lương ngọt theo chuỗi giá trị.; Tuyến tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, Tuy Hòa và Tuy An tỉnh Phú Yên (giai đoạn 2); MR nghĩa trang Chà Rang (về hướng Bắc, Đông Bắc),.... Kết quả thực hiện: các dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn tất các thủ tục về đất đai, nên chưa đưa được diện tích đất chưa sử dụng vào thực hiện các dự án.

### **3.3. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

#### **3.3.1. Những tồn tại**

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Huyện, nhất là trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,...Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn chậm so với kế hoạch đề ra, đặc biệt đối với các dự án đăng ký quá 02 năm. Có thể tóm tắt các tồn tại như sau:

- Nhiều dự án đầu tư trên địa bàn huyện Phú Hòa có quy mô lớn (cả nguồn vốn lẫn đất đai) nên việc hoàn thiện các thủ tục pháp lý và thời gian thi công thường kéo dài qua nhiều năm như: Dự án tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam (phía Đông); Xây dựng đường Trần Phú nối dài và HTKT hai bên đường Trần Phú (giai đoạn 1); Hồ Suối Cái; Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú; Tuyến tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, Tuy Hòa và Tuy An tỉnh Phú Yên (giai đoạn 2);...và nhóm các dự án nằm trong khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Phú Hòa.

- Các dự án, công trình đã được phê duyệt trong KHSDĐ năm 2024 thực hiện đạt thấp do vướng công tác giải phóng mặt bằng, đền bù như: Tuyến tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện Tây Hòa, Phú Hòa, TP. Tuy Hòa và Tuy An tỉnh Phú Yên (giai đoạn 1). Hạng mục xây dựng 2 nhánh rẽ tại nút giao giữa cầu Dinh Ông - Quốc lộ 25; Đường nội thị thị trấn Phú Hòa trục Đông - Tây nối dài;....

- Một số dự án phát triển thương mại dịch vụ thu hút đầu tư, nhưng các doanh nghiệp khó khăn về vốn, không kêu gọi được nhà đầu tư vào khai thác quỹ đất như: CHXD Hòa Định Đông; Khu thương mại dịch vụ Qui Hậu,... Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng nước nóng Phú Sen; Đầu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án tại khu vực suối nước khoáng nóng Phú Sen,....

- Nhóm các công sở thanh lý tài sản do Sở tài chính đề xuất còn vướng thủ tục thanh lý tài sản trên đất nên chuyển tiếp sang nhiều năm, cụ thể như các dự án Chuyển mục đích sử dụng đất sân kho sang đất thể dục thể thao; Chuyển mục đích sử dụng đất trường Mẫu giáo sang đất thể dục thể thao hoặc sang đất ở,...trên địa bàn xã Hòa Quang Nam.

- Nhiều dự án đã xây dựng xong nhưng chưa có quyết định giao đất, kéo dài nhiều năm do vướng phương án bóc tách tầng đất mặt (theo nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính Phủ) chưa thể hoàn thiện thủ tục giao đất, chủ yếu tập trung ở các dự án do Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Hòa làm chủ đầu tư như: Đường ĐH 25 (đoạn từ ĐH 27 đến kè Phong Niên); Nhà bia tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ huyện Phú Hòa; Nhà tưởng niệm liệt sỹ Hòa Quang Nam; Nâng cấp trường tiểu học Hòa Định Tây 1; Trường MN Hòa An - điểm trường thôn Vĩnh Phú; Trường mầm non Hòa Trị điểm trường thôn Phước Khánh; Mở rộng phân trường MN Hòa Thắng - Điểm trường thôn Mỹ Thành; Nhà tập luyện và thi đấu thể thao đa năng; Trung tâm văn hóa và thể thao huyện Phú Hòa; Khép kín khu dân cư sau trại thực nghiệm giống gia súc;.....

### **3.3.2. Những nguyên nhân của tồn tại**

Mặc dù việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đóng vai trò quan trọng trong quản lý tài nguyên đất đai, đảm bảo sự phát triển bền vững và ổn định, nhưng năm 2024 vẫn còn nhiều tồn tại trong quá trình triển khai. Những tồn tại này không chỉ phản ánh những hạn chế trong công tác quản lý đất đai, mà còn chỉ ra các nguyên nhân sâu xa, từ những yếu tố khách quan đến chủ quan. Dưới đây là một số nguyên nhân chủ yếu:

#### **\* Nguyên nhân khách quan**

Kết quả thực hiện các dự án, công trình trong KHSDĐ năm 2024 đạt thấp do các nguyên nhân khách quan sau:

- Các dự án có quy mô lớn về nguồn vốn lẫn đất đai đa số quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất để triển khai dự án mất nhiều thời gian, trong khi kế hoạch được xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm hơn so với kế hoạch được duyệt.

- Một số chủ sử dụng đất không đồng thuận về giá bồi thường đất, giá cây cối, tài sản trên đất, chi phí hỗ trợ, tái định cư, phải vận động mất nhiều thời gian, hay phải xây dựng phê duyệt phương án cưỡng chế. Nên nhiều dự án đầu tư công, giao đất nhiều lần để thi công, đang thi công, chưa hoàn thành thủ tục giao đất.

- Tình hình kinh tế khó khăn, nhiều chủ đầu tư gặp khó khăn về nguồn vốn, năng lực của các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch còn hạn chế.

- Yêu cầu qui định pháp luật về thủ tục hành chính để ban hành được Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng từ khi có quyết định chủ trương đầu tư, phải trải qua nhiều thủ tục khác như: báo cáo đánh giá tác động môi trường, chuyển mục đích đất rừng, đất lúa,... tại nhiều cơ quan ban ngành nên mất nhiều thời gian để hoàn thành đủ các thủ tục hành chính, đồng bộ các văn bản pháp luật mới có đủ hồ sơ pháp lý đồng bộ để trình ra Quyết định giao đất, cho thuê đất.

- Đối với chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở, người dân đăng ký, làm các thủ tục đăng ký đưa vào KHSDĐ hàng năm nhưng khi kế hoạch được duyệt lại không đủ năng lực thực hiện nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích SDĐ, dẫn đến kết quả chuyển mục đích thấp. Bên cạnh đó, hồ sơ cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhiều hồ sơ phức tạp về nguồn gốc đất như: nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế và hiện trạng sử dụng đất có biến động tăng, giảm lớn so với hồ sơ địa chính được lưu trữ tại địa phương (bản đồ, sổ mục kê) cần phải thẩm tra kỹ, nên cần có thời gian giải quyết, dẫn đến kết quả chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân đạt thấp.

**\* Nguyên nhân chủ quan**

- Công tác phối hợp giữa các chủ đầu tư, các cơ quan của huyện, UBND cấp xã và các Sở, ngành chức năng trong việc quản lý đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu hồi đất còn bị động, chưa mang lại hiệu quả, trách nhiệm chưa cao, chưa chặt chẽ, chưa kịp thời trong giải quyết các khiếu nại, yêu cầu bồi thường của nhân dân.

- Trong quá trình thực hiện công tác kiểm đếm xây dựng phương án đền bù từng dự án, ngoài những vướng mắc thường gặp như việc các chủ sử dụng đất dấu các chứng từ không có lợi về bồi thường, phải xác minh nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất và loại đất, giải quyết tạo sự đồng thuận về bồi thường và xuất hiện nhiều vướng mắc mới phát sinh, nhiều nội dung không có trong các văn bản pháp luật. Nên các dự án phức tạp không thể hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

- Có một số Chủ đầu tư chưa tích cực phối hợp với các ngành liên quan để hoàn thiện đầy đủ các thủ tục liên quan đến các văn bản pháp lý của dự án để trình ban hành quyết định giao đất, nên nhiều dự án đã xây dựng đưa vào sử dụng, chưa có quyết định giao đất.

- Nhiều chủ đầu tư đăng ký dự án nhưng chưa đảm bảo đầy đủ nguồn vốn để thực hiện bồi thường, giao đất, khởi công công trình nhất dẫn đến kết quả thực hiện thấp.

- Năng lực, nhân lực các đơn vị liên quan đến bồi thường, thẩm định bồi thường có hạn, thực tế trên địa bàn huyện trong năm có quá nhiều dự án, nhiều nội dung phức tạp, cũng là nguyên nhân chậm, để có quyết định giao đất, cho thuê đất.

**3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất năm 2025**

- Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện có hiệu quả, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải có sự phối hợp chặt chẽ, phải thường xuyên theo dõi, ban hành văn bản nhắc nhở, đề nghị các chủ đầu tư phải nghiêm túc thực hiện báo cáo hàng Quý về kết quả thực hiện các dự án đã được đăng ký trong năm kế hoạch. Qua đó, cần nêu rõ những vấn đề phải rút kinh nghiệm và điều chỉnh nếu quá trình thực hiện gặp khó khăn, vướng mắc.

- Đối với các dự án ngoài ngân sách: Chỉ đưa vào kế hoạch sử dụng đất các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết và nhà đầu tư đã thực hiện nghĩa vụ ký quỹ theo quy định.

- Cần rà soát và có sự ràng buộc trách nhiệm đối với các chủ đầu tư dự án là doanh nghiệp, đồng thời phối hợp với các sở, ban ngành quan tâm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.



## **PHẦN IV**

### **LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

#### **4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện**

##### **4.1.1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh**

Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả.

Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và an ninh đến năm 2030; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 cho quốc phòng, an ninh gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện.

##### **4.1.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường**

- Đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

- Bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; có phương án trồng rừng thay thế đối với các dự án có sử dụng đất rừng. Thực hiện có hiệu quả về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường và phòng chống thiên tai.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

##### **4.1.3. Tính khả thi của việc thực hiện**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đảm bảo tính khả thi cao, do các dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025 đều đảm bảo:

- Phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa đã phê duyệt.

- Danh mục các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa,... phù hợp với Danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trong đó các dự án phải có chủ trương đầu tư, hoặc được bố trí vốn trong năm kế hoạch.

- Dựa trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch.



## 4.2. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Văn bản số 2597/UBND-ĐTXD ngày 04/05/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố và nhu cầu điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp Tỉnh phân bổ cho huyện Phú Hòa và diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cụ thể như sau:

**Bảng 4. 1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Phú Hòa và diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo CV 2597/UBND-ĐTXD) | Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                                                 | (5)=6-4                                        | (6)                            |
| <b>I</b> | <b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                                        |            | <b>25.697,59</b>                                    | <b>0,00</b>                                    | <b>25.697,59</b>               |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>20.045,00</b>                                    | <b>0,59</b>                                    | <b>20.045,59</b>               |
|          | Trong đó:                                                        |            |                                                     |                                                |                                |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 5.216,00                                            | 0,00                                           | 5.216,00                       |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC        | 5.201,00                                            | 0,00                                           | 5.201,00                       |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        |                                                     | 2910,19                                        | 2.910,19                       |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1.962,00                                            | 0,00                                           | 1.962,00                       |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 1.600,00                                            | 0,00                                           | 1.600,00                       |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                                                     |                                                |                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 7.054,00                                            | 0,00                                           | 7.054,00                       |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        |                                                     | 3,15                                           | 3,15                           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                                                     |                                                |                                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                                                     | 1300,25                                        | 1.300,25                       |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>4.974,00</b>                                     | <b>0,00</b>                                    | <b>4.974,00</b>                |
|          | Trong đó:                                                        |            |                                                     |                                                |                                |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 434,00                                              | 0,00                                           | 434,00                         |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 12,00                                               | 0,00                                           | 12,00                          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                                                     |                                                |                                |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 48,00                                               | 0,00                                           | 48,00                          |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 151,00                                              | 0,00                                           | 151,00                         |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 219,00                                              | 0,00                                           | 219,00                         |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 1,00                                                | 0,00                                           | 1,00                           |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                                                     | 315,78                                         | 315,78                         |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1.892,00                                            | 0,00                                           | 1.892,00                       |
|          | Trong đó:                                                        |            |                                                     |                                                |                                |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 776,00                                              | 0,00                                           | 776,00                         |

| STT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                          | Mã         | Diện tích cấp tỉnh<br>phân bổ (theo CV<br>2597/UBND-<br>ĐTXD) | Diện tích cấp<br>huyện xác<br>định, xác định<br>bổ sung | Diện tích<br>ĐCQHSDĐ<br>đến năm<br>2030 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| -         | Đất thủy lợi                                                                                                  | DTL        |                                                               | 256,05                                                  | 256,05                                  |
| -         | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                                                    | DVH        | 9,00                                                          | 0,00                                                    | 9,00                                    |
| -         | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                                                       | DYT        | 10,00                                                         | 0,00                                                    | 10,00                                   |
| -         | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                                                        | DGD        | 55,00                                                         | 0,00                                                    | 55,00                                   |
| -         | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                                                                           | DTT        | 24,00                                                         | 0,00                                                    | 24,00                                   |
| -         | Đất công trình năng lượng                                                                                     | DNL        | 449,00                                                        | 0,00                                                    | 449,00                                  |
| -         | Đất công trình bưu chính, viễn thông                                                                          | DBV        | 2,00                                                          | 0,00                                                    | 2,00                                    |
| -         | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                                                              | DKG        |                                                               |                                                         |                                         |
| -         | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                                                              | DDT        | 19,00                                                         | 0,00                                                    | 19,00                                   |
| -         | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                                                                 | DRA        | 11,00                                                         | 0,00                                                    | 11,00                                   |
| -         | Đất cơ sở tôn giáo                                                                                            | TON        | 12,00                                                         | 0,00                                                    | 12,00                                   |
| -         | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                                                                | NTD        | 232,00                                                        | 0,00                                                    | 232,00                                  |
| -         | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                                                                         | DKH        |                                                               | 28,10                                                   | 28,10                                   |
| -         | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                                                             | DXH        |                                                               |                                                         |                                         |
| -         | Đất chợ                                                                                                       | DCH        |                                                               | 8,85                                                    | 8,85                                    |
| 2.10      | Đất danh lam thắng cảnh                                                                                       | DDL        |                                                               |                                                         |                                         |
| 2.11      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                       | DSH        |                                                               | 10,63                                                   | 10,63                                   |
| 2.12      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                                                                          | DKV        |                                                               | 74,25                                                   | 74,25                                   |
| 2.13      | Đất ở tại nông thôn                                                                                           | ONT        | 724,00                                                        | 0,00                                                    | 724,00                                  |
| 2.14      | Đất ở tại đô thị                                                                                              | ODT        | 159,00                                                        | 0,00                                                    | 159,00                                  |
| 2.15      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                                                   | TSC        | 23,00                                                         | 0,00                                                    | 23,00                                   |
| 2.16      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                                                                     | DTS        | 3,00                                                          | 0,00                                                    | 3,00                                    |
| 2.17      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                                                 | DNG        |                                                               |                                                         |                                         |
| 2.18      | Đất tín ngưỡng                                                                                                | TIN        |                                                               | 5,73                                                    | 5,73                                    |
| 2.19      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                                                              | SON        |                                                               | 892,56                                                  | 892,56                                  |
| 2.20      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                                                   | MNC        |                                                               | 9,05                                                    | 9,05                                    |
| 2.21      | Đất phi nông nghiệp khác                                                                                      | PNK        |                                                               |                                                         |                                         |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                                                       | <b>CSD</b> | <b>678,00</b>                                                 | <b>0,00</b>                                             | <b>678,00</b>                           |
| <b>II</b> | <b>Khu chức năng</b>                                                                                          |            |                                                               |                                                         |                                         |
| <b>1</b>  | <b>Đất khu công nghệ cao</b>                                                                                  | <b>KCN</b> | <b>460</b>                                                    | <b>0,00</b>                                             | <b>460</b>                              |
| <b>2</b>  | <b>Đất đô thị</b>                                                                                             | <b>KDT</b> | <b>1545</b>                                                   | <b>-80,93</b>                                           | <b>1.464,07</b>                         |
| <b>3</b>  | <b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b> |            | <b>8769</b>                                                   | <b>-2.528,00</b>                                        | <b>6.241,00</b>                         |
| <b>4</b>  | <b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>                                   | <b>KLN</b> | <b>8654</b>                                                   | <b>-10,88</b>                                           | <b>8.643,12</b>                         |
| <b>5</b>  | <b>Khu du lịch</b>                                                                                            | <b>KDL</b> | <b>416</b>                                                    | <b>-240,33</b>                                          | <b>175,67</b>                           |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                 | Mã  | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo CV 2597/UBND-ĐTXD) | Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030 |
|-----|------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|
| 6   | Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)         | KPC | 48                                                  | 0,00                                           | 48                             |
| 7   | Khu đô thị                                           | DTC | 250                                                 | -100,00                                        | 150                            |
| 8   | Khu đô thị thương mại - dịch vụ                      | KDV | 802                                                 | -607,38                                        | 194,62                         |
| 9   | Khu dân cư nông thôn                                 | DNT | 2150                                                | 84,33                                          | 2.234,33                       |
| 10  | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON |                                                     | 934,19                                         | 934,19                         |

#### 4.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

4.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 chưa thực hiện hết, nhưng phù hợp kế hoạch kinh tế - xã hội, đăng ký chuyển sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện

Tổng số dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 157 dự án, công trình với diện tích 1.193,96ha. Cụ thể theo bảng sau:

**Bảng 4. 2: Tổng hợp số lượng dự án, công trình trong KHSDD năm 2024 chưa thực hiện xong chuyển tiếp sang năm 2025**

| STT | Loại đất                                        | Dự án KHSDD 2024 chuyển sang |                |
|-----|-------------------------------------------------|------------------------------|----------------|
|     |                                                 | Số dự án                     | Diện tích (ha) |
|     | <b>TỔNG</b>                                     | <b>157</b>                   | <b>1193,96</b> |
|     | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                          | <b>9</b>                     | <b>103,99</b>  |
| 1   | Đất nông nghiệp khác                            | 9                            |                |
|     | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                      | <b>148</b>                   | <b>1089,97</b> |
| 1   | Đất ở tại nông thôn                             | 31                           | 19,31          |
| 2   | Đất ở tại đô thị                                | 6                            | 8,45           |
| 3   | Đất quốc phòng                                  | 1                            | 1,09           |
| 4   | Đất an ninh                                     | 8                            | 2,03           |
| 5   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | 2                            | 0,75           |
| 6   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | 9                            | 6,70           |
| 7   | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao             | 8                            | 3,38           |
| 8   | Đất thương mại, dịch vụ                         | 6                            | 29,14          |
| 9   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | 6                            | 25,66          |
| 10  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | 7                            | 307,63         |
| 11  | Đất giao thông                                  | 22                           | 149,76         |
| 12  | Đất thủy lợi                                    | 8                            | 470,64         |
| 13  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | 8                            | 29,87          |
| 14  | Đất công trình bưu chính viễn thông             | 1                            | 0,05           |
| 15  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam       | 3                            | 11,17          |

| STT | Loại đất                                                                | Dự án KHSDD 2024 chuyển sang |                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|
|     |                                                                         | Số dự án                     | Diện tích (ha) |
|     | thăng cảnh, di sản thiên nhiên                                          |                              |                |
| 16  | Đất công trình xử lý chất thải                                          | 2                            | 4,14           |
| 17  | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | 3                            | 11,50          |
| 18  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | 1                            | 0,97           |
| 19  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | 15                           | 2,88           |
| 20  | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | 1                            | 4,85           |

#### 4.3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký trong KHSDD năm 2025 của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân tổng số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 161 dự án, diện tích 1.218,18 ha.

+ Số dự án từ KHSDD 2024 chuyển sang: 157 dự án, diện tích 1.193,96 ha.

+ Số dự án đăng ký mới: 04 dự án, diện tích 24,22 ha

**Bảng 4. 3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký trong KHSDD năm 2025**

| STT | Loại đất                                        | TỔNG       |                | Dự án KHSDD 2024 chuyển sang |                | Dự án đăng ký mới |                |
|-----|-------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------------|----------------|-------------------|----------------|
|     |                                                 | Số dự án   | Diện tích (ha) | Số dự án                     | Diện tích (ha) | Số dự án          | Diện tích (ha) |
|     | <b>TỔNG</b>                                     | <b>161</b> | <b>1218,18</b> | <b>157</b>                   | <b>1193,96</b> | <b>4</b>          | <b>24,22</b>   |
|     | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                          | <b>10</b>  | <b>120,12</b>  | <b>9</b>                     | <b>103,99</b>  | <b>1</b>          | <b>16,13</b>   |
| 1   | Đất nông nghiệp khác                            | 10         | 120,12         | 9                            | 103,99         | 1                 | 16,13          |
|     | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                      | <b>151</b> | <b>1098,06</b> | <b>148</b>                   | <b>1089,97</b> | <b>3</b>          | <b>8,09</b>    |
| 1   | Đất ở tại nông thôn                             | 31         | 19,31          | 31                           | 19,31          |                   |                |
| 2   | Đất ở tại đô thị                                | 6          | 8,45           | 6                            | 8,45           |                   |                |
| 3   | Đất quốc phòng                                  | 1          | 1,09           | 1                            | 1,09           |                   |                |
| 4   | Đất an ninh                                     | 8          | 2,03           | 8                            | 2,03           |                   |                |
| 5   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | 2          | 0,75           | 2                            | 0,75           |                   |                |
| 6   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | 10         | 7,15           | 9                            | 6,70           | 1                 | 0,45           |
| 7   | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao             | 8          | 3,38           | 8                            | 3,38           |                   |                |
| 8   | Đất thương mại, dịch vụ                         | 6          | 29,14          | 6                            | 29,14          |                   |                |
| 9   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | 6          | 25,66          | 6                            | 25,66          |                   |                |
| 10  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | 7          | 307,63         | 7                            | 307,63         |                   |                |
| 11  | Đất giao thông                                  | 23         | 149,89         | 22                           | 149,76         | 1                 | 0,13           |
| 12  | Đất thủy lợi                                    | 8          | 470,64         | 8                            | 470,64         |                   |                |
| 13  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | 9          | 37,38          | 8                            | 29,87          | 1                 | 7,51           |
| 14  | Đất công trình bưu chính viễn                   | 1          | 0,05           | 1                            | 0,05           |                   |                |

| STT | Loại đất                                                                       | TỔNG        |                   | Dự án KHSDD<br>2024 chuyển sang |                   | Dự án đăng ký<br>mới |                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                | Số dự<br>án | Diện<br>tích (ha) | Số dự<br>án                     | Diện<br>tích (ha) | Số dự<br>án          | Diện<br>tích<br>(ha) |
|     | thông                                                                          |             |                   |                                 |                   |                      |                      |
| 15  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa<br>danh lam thắng cảnh, di sản<br>thiên nhiên | 3           | 11,17             | 3                               | 11,17             |                      |                      |
| 16  | Đất công trình xử lý chất thải                                                 | 2           | 4,14              | 2                               | 4,14              |                      |                      |
| 17  | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ,<br>cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu<br>giữ tro cốt  | 3           | 11,50             | 3                               | 11,50             |                      |                      |
| 18  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                  | 1           | 0,97              | 1                               | 0,97              |                      |                      |
| 19  | Đất khu vui chơi, giải trí công<br>cộng, sinh hoạt cộng đồng                   | 15          | 2,88              | 15                              | 2,88              |                      |                      |
| 20  | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                    | 1           | 4,85              | 1                               | 4,85              |                      |                      |

Chi tiết danh mục dự án xem tại biểu 25/CH – phần phụ lục.

#### 4.4. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu đăng ký công trình, dự án của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, kết quả tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2025 được dự báo như sau:

**Bảng 4. 4. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Diện tích<br>HT 2024 | Diện tích KHSDD 2025 |                | Diện tích ĐC QHSDD<br>2030 |                                     |
|----------|-----------------------------|------------|----------------------|----------------------|----------------|----------------------------|-------------------------------------|
|          |                             |            |                      | Diện tích<br>(ha)    | Chênh lệch     | Diện tích<br>(ha)          | Chênh lệch<br>(chỉ tiêu<br>còn lại) |
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)                  | (5)                  | (6)=(5)-(4)    | (7)                        | (8)=(7)-(5)                         |
|          | <b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>   |            | <b>25697,59</b>      | <b>25697,59</b>      | <b>0,00</b>    | <b>25697,59</b>            | <b>0</b>                            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> | <b>21192,2</b>       | <b>20564,03</b>      | <b>-628,17</b> | <b>20045,59</b>            | <b>-518,44</b>                      |
|          | Trong đó                    |            |                      |                      |                |                            |                                     |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 6222,51              | 5886,86              | -335,65        | 5216                       | -670,86                             |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 5848,69              | 5695,26              | -153,43        | 5201                       | -494,26                             |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại       | LUA        | 373,82               | 191,6                | -182,22        | 15                         | -176,6                              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK        | 3093,68              | 2865,9               | -227,78        | 2910,19                    | 44,29                               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 175,94               | 173,69               | -2,25          | 1962                       | 1788,31                             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng           | RDD        |                      |                      |                |                            |                                     |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ           | RPH        | 1906,13              | 1894,48              | -11,65         | 1600                       | -294,48                             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất           | RSX        | 9785,18              | 9520,23              | -264,95        | 7054                       | -2466,23                            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Diện tích HT 2024 | Diện tích KHSDD 2025 |               | Diện tích ĐC QHSDD 2030 |                               |
|----------|-------------------------------------------------|------------|-------------------|----------------------|---------------|-------------------------|-------------------------------|
|          |                                                 |            |                   | Diện tích (ha)       | Chênh lệch    | Diện tích (ha)          | Chênh lệch (chỉ tiêu còn lại) |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)               | (5)                  | (6)=(5)-(4)   | (7)                     | (8)=(7)-(5)                   |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | 0                 | 0                    | 0,00          |                         | 0                             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 3,15              | 3,15                 | 0,00          | 3,15                    | 0                             |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        | 0                 | 0                    | 0,00          |                         | 0                             |
| 1.9      | Đất làm muối                                    | LMU        | 0                 | 0                    | 0,00          |                         | 0                             |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 5,61              | 219,72               | 214,11        | 1300,25                 | 1080,53                       |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>3419,02</b>    | <b>4295,99</b>       | <b>876,97</b> | <b>4.974,00</b>         | <b>678,01</b>                 |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 560,86            | 607,68               | 46,82         | 724                     | 116,32                        |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 49,57             | 56,86                | 7,29          | 159                     | 102,14                        |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 10,36             | 9,57                 | -0,79         | 23                      | 13,43                         |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 87,46             | 88,55                | 1,09          | 434                     | 345,45                        |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | 4,85              | 7,03                 | 2,18          | 12                      | 4,97                          |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 83,6              | 91,72                | 8,12          | 11,85                   | -79,87                        |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | 3,53              | 4,13                 | 0,60          | 9                       | 4,87                          |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH        | 0                 |                      | 0,00          |                         | 0                             |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | 5,38              | 5,38                 | 0,00          | 10                      | 4,62                          |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | 47,87             | 53,53                | 5,66          | 55                      | 1,47                          |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao            | DTT        | 8,62              | 10,48                | 1,86          | 24                      | 13,52                         |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ           | DKH        | 18,1              | 18,1                 | 0,00          | 28,1                    | 10                            |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                   | DMT        | 0                 |                      | 0,00          |                         | 0                             |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn           | DKT        | 0                 |                      | 0,00          |                         | 0                             |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                   | DNG        | 0                 |                      | 0,00          |                         | 0                             |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác          | DSK        | 0,1               | 0,1                  | 0,00          | 0,1                     | 0                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp        | CSK        | 174,57            | 521,22               | 346,65        | 734,78                  | 213,56                        |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                             | SKK        | 0                 | 0                    | 0,00          |                         | 0                             |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        | 23,04             | 23,04                | 0,00          | 48                      | 24,96                         |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung           | SCT        | 0                 | 0                    | 0,00          |                         | 0                             |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 7,68              | 35,73                | 28,05         | 151                     | 115,27                        |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 110,84            | 124,86               | 14,02         | 219                     | 94,14                         |



| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích HT 2024 | Diện tích KHSDĐ 2025 |                 | Diện tích ĐC QHSDĐ 2030 |                               |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|----------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------|
|        |                                                                          |            |                   | Diện tích (ha)       | Chênh lệch      | Diện tích (ha)          | Chênh lệch (chỉ tiêu còn lại) |
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)               | (5)                  | (6)=(5)-(4)     | (7)                     | (8)=(7)-(5)                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 33,01             | 337,59               | 304,58          | 316,78                  | -20,81                        |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 1016,74           |                      | -1016,74        | 2758,12                 | 2758,12                       |
| 2.8.1  | Đất giao thông                                                           | DGT        | 501,54            | 710,09               | 208,55          | 776                     | 65,91                         |
| 2.8.2  | Đất thủy lợi                                                             | DTL        | 228,17            | 453,95               | 225,78          | 256,05                  | -197,9                        |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0                 | 0                    | 0,00            |                         | 0                             |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 0                 | 0                    | 0,00            |                         | 0                             |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 9,61              | 20,78                | 11,17           | 19                      | -1,78                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0                 | 4,14                 | 4,14            | 11                      | 6,86                          |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 261,57            | 295,71               | 34,14           | 449                     | 153,29                        |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,92              | 0,97                 | 0,05            | 2                       | 1,03                          |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 6,59              | 7,56                 | 0,97            | 8,85                    | 1,29                          |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 8,34              | 33,74                | 25,40           | 84,88                   | 51,14                         |
| 2.9    | Đất cơ sở tôn giáo                                                       | TON        | 11,73             | 11,73                | 0,00            | 12                      | 0,27                          |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 8,77              | 8,77                 | 0,00            | 5,73                    | -3,04                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 210,35            | 210,08               | -0,27           | 232                     | 21,92                         |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 1197,72           | 1153,4               | -44,32          | 901,61                  | -251,79                       |
| 2.12.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                         | SON        | 1193,17           | 1144,35              | -48,82          | 892,56                  | -251,79                       |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | MNC        | 4,55              | 9,05                 | 4,50            | 9,05                    | 0                             |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 2,44              | 2,44                 | 0,00            | 2,44                    | 0                             |
| 3      | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                  | <b>CSD</b> | <b>1086,37</b>    | <b>837,57</b>        | <b>-248,80</b>  | <b>678</b>              | <b>-159,57</b>                |
| 3.1    | <b>Đất bằng chưa sử dụng</b>                                             | <b>BCS</b> | <b>604,42</b>     |                      | <b>-604,42</b>  |                         | <b>0</b>                      |
| 3.2    | <b>Đất đồi núi chưa sử dụng</b>                                          | <b>DCS</b> | <b>481,95</b>     |                      | <b>-481,95</b>  |                         | <b>0</b>                      |
| 3.3    | <b>Núi đá không có rừng cây</b>                                          | <b>NCS</b> | <b>0,00</b>       |                      | <b>0,00</b>     |                         | <b>0</b>                      |
| 3.4    | <b>Đất có mặt nước chưa sử dụng</b>                                      | <b>MNS</b> | <b>0,00</b>       |                      | <b>0,00</b>     |                         | <b>0</b>                      |
| 4      | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                                | <b>KCN</b> | <b>64,94</b>      |                      | <b>-64,94</b>   |                         | <b>0</b>                      |
| 5      | <b>Đất khu kinh tế*</b>                                                  | <b>KKT</b> | <b>0,00</b>       |                      | <b>0,00</b>     |                         | <b>0</b>                      |
| 6      | <b>Đất đô thị*</b>                                                       | <b>KDT</b> | <b>1464,07</b>    |                      | <b>-1464,07</b> |                         | <b>0</b>                      |

#### **4.4.1. Đất nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 21192,2 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 20564,03 ha, giảm 628,17 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 20045,59 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 518,44 ha.

Trong đó:

##### **\* Đất trồng lúa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 6222,51 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 5886,86 ha, giảm 335,65 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 5216 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 670,86 ha.

##### **\* Đất chuyên trồng lúa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 5848,69 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 5695,26 ha, giảm 153,43 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 5201 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 494,26 ha.

##### **\* Đất trồng lúa còn lại:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 373,82 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 191,6 ha, giảm 182,22 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 15 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 176,6 ha.

##### **\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3093,68 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2865,9 ha, giảm 227,78 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 2910,19 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 44,29 ha.

##### **\* Đất trồng cây lâu năm:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 175,94 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 173,69 ha, giảm 2,25 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 1962 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1788,31 ha.

\* Đất rừng phòng hộ:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1906,13 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1894,48 ha, giảm 11,65 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 1600 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 294,48 ha.

\* Đất rừng sản xuất:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 9785,18 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 9520,23 ha, giảm 264,95 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 7054 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2466,23 ha.

\* Đất nuôi trồng thủy sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3,15 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 3,15 ha, tăng 0 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 3,15 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0 ha.

\* Đất nông nghiệp khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 5,61 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 219,72 ha, tăng 214,11 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 1300,25 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1080,53 ha.

#### **4.4.2. Đất phi nông nghiệp:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3419,02 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 4295,99 ha, tăng 876,97 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 4974 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 678,01 ha.

Trong đó:

\* Đất ở tại nông thôn:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 560,86 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 607,68 ha, tăng 46,82 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 724 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 116,32 ha.

\* Đất ở tại đô thị:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 49,57 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 56,86 ha, tăng 7,29 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 159 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 102,14 ha.

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 10,36 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 9,57 ha, giảm 0,79 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 23 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 13,43 ha.

\* Đất quốc phòng:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 87,46 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 88,55 ha, tăng 1,09 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 434 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 345,45 ha.

\* Đất an ninh:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 4,85 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 7,03 ha, tăng 2,18 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 12 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4,97 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3,53 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 4,13 ha, tăng 0,6 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 9 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4,87 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở y tế:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 5,38 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 5,38 ha, tăng 0 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 10 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4,62 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo :

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 47,87 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 53,53 ha, tăng 5,66 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 55 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,47 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 8,62 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 10,48 ha, tăng 1,86 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 24 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 13,52 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 18,1 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 18,1 ha, tăng 0 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 28,1 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 10 ha.

\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 0,1 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,1 ha, tăng 0 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 0,1 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0 ha.

\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 174,57 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 521,22 ha, tăng 346,65 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 734,78 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 213,56 ha.

\* Đất cụm công nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 23,04 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 23,04 ha, tăng 0 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 48 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 24,96 ha.

\* Đất thương mại, dịch vụ:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 7,68 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 35,73 ha, tăng 28,05 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 151 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 115,27 ha.

\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 110,84 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 124,86 ha, tăng 14,02 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 219 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 94,14 ha.

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 33,01 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 337,59 ha, tăng 304,58 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 316,78 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là -20,81 ha.

\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1016,74 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: ha, tăng -1016,74 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 2758,12 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2758,12 ha.

\* Đất giao thông:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 501,54 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 710,09 ha, tăng 208,55 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 776 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 65,91 ha.

\* Đất thủy lợi:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 228,17 ha.



- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 453,95 ha, tăng 225,78 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 256,05 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là -197,9 ha.

\* Đất có di tích lịch sử: - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 9,61 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 20,78 ha, tăng 11,17 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 19 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là -1,78 ha.

\* Đất công trình xử lý chất thải:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 0 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 4,14 ha, tăng 4,14 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 11 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6,86 ha.

\* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 261,57 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 295,71 ha, tăng 34,14 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 449 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 153,29 ha.

\* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 0,92 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,97 ha, tăng 0,05 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 2 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,03 ha.

\* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 6,59 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 7,56 ha, tăng 0,97 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 8,85 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,29 ha.

\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 8,34 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 33,74 ha, tăng 25,4 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 84,88 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 51,14 ha.

\* Đất cơ sở tôn giáo:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 11,73 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 11,73 ha, tăng 0 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 12 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,27 ha.

\* Đất tín ngưỡng:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 8,77 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 8,77 ha, tăng 0 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 5,73 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là -3,04 ha.

\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 210,35 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 210,08 ha, tăng -0,27 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 232 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 21,92 ha.

\* Đất có mặt nước chuyên dùng:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1197,72 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1153,4 ha, tăng -44,32 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 901,61 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là -251,79 ha.

\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1193,17 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1144,35 ha, tăng -48,82 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 892,56 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là -251,79 ha.

\* Đất có mặt nước chuyên dùng:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 4,55 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 9,05 ha, tăng 4,5 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 9,05 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0 ha.

\* Đất phi nông nghiệp khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 2,44 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2,44 ha, tăng 0 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 2,44 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0 ha.

#### **4.4.3. Đất chưa sử dụng:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1086,37 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 837,57 ha, tăng -248,8 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 678 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là -159,57 ha.

#### **4.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong KHSDD năm 2025**

Diện tích các loại đất chuyển mục đích năm 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 633,18ha. Trong đó:

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 22,00 ha tại xã Hòa Quang Bắc.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,35 ha.

Chi tiết diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong KHSDD năm 2025 xem tại bảng sau:

**Bảng 4. 5: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong KHSDD năm 2025**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã             | Tổng diện tích    | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |                 |                  |                  |                  |              |               |              |
|----------|--------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------|---------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|
|          |                                                        |                |                   | TT Phú Hòa                            | Xã Hòa Hội    | Xã Hòa Định Tây | Xã Hòa Định Đông | Xã Hòa Quang Nam | Xã Hòa Quang Bắc | Xã Hòa Trị   | Xã Hòa An     | Xã Hòa Thắng |
| (1)      | (2)                                                    | (3)            | (4) = (5)+...+(.) | (5)                                   | (6)           | (7)             | (8)              | (9)              | (10)             | (11)         | (12)          | (13)         |
| <b>1</b> | <b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>633,18</b>     | <b>48,47</b>                          | <b>216,89</b> | <b>83,88</b>    | <b>18,12</b>     | <b>6,11</b>      | <b>93,02</b>     | <b>50,96</b> | <b>106,27</b> | <b>9,46</b>  |
|          | Trong đó:                                              | -              |                   |                                       |               |                 |                  |                  |                  |              |               |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA/PNN        | 183,85            | 25,93                                 | 2,70          | 25,60           | 9,60             | 1,26             | 36,53            | 47,28        | 26,55         | 8,40         |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK/PNN        | 193,10            | 20,16                                 | 51,86         | 2,28            | 2,88             | 2,70             | 30,22            | 3,22         | 78,72         | 1,06         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN/PNN        | 1,63              | -                                     | -             | -               | -                | 0,01             | 0,62             | -            | 1,00          | -            |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD/PNN        |                   |                                       |               |                 |                  |                  |                  |              |               |              |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                | Mã      | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |                 |                  |                  |                  |             |             |              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------------------------|------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|-------------|-------------|--------------|
|     |                                                                                                                     |         |                | TT Phú Hòa                            | Xã Hòa Hội | Xã Hòa Định Tây | Xã Hòa Định Đông | Xã Hòa Quang Nam | Xã Hòa Quang Bắc | Xã Hòa Trị  | Xã Hòa An   | Xã Hòa Thắng |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ                                                                                                   | RPH/PNN | 11,65          | -                                     | 11,65      | -               | -                | -                | -                | -           | -           | -            |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                                                                   | RSX/PNN | 242,95         | 2,38                                  | 150,68     | 56,00           | 5,64             | 2,14             | 25,65            | 0,46        | -           | -            |
| 2   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                   | -       | <b>22,00</b>   | -                                     | -          | -               | -                | -                | <b>22,00</b>     | -           | -           | -            |
| -   | Trong đó:                                                                                                           | -       |                |                                       |            |                 |                  |                  |                  |             |             |              |
| 2.1 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                              | RSX/NNP | 22,00          | -                                     | -          | -               | -                | -                | 22,00            | -           | -           | -            |
| 3   | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b> | MHT/CNT |                |                                       |            |                 |                  |                  |                  |             |             |              |
| 4   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                               | -       | <b>1,35</b>    | -                                     | -          | <b>0,51</b>     | <b>0,02</b>      | <b>0,07</b>      | <b>0,05</b>      | <b>0,13</b> | <b>0,11</b> | <b>0,46</b>  |
| -   | Trong đó:                                                                                                           | -       |                |                                       |            |                 |                  |                  |                  |             |             |              |
| 4.1 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                           | MHT/OTC | 1,35           | -                                     | -          | <b>0,51</b>     | <b>0,02</b>      | <b>0,07</b>      | <b>0,05</b>      | <b>0,13</b> | <b>0,11</b> | <b>0,46</b>  |

#### 4.6. Diện tích đất cần thu hồi trong KHSDĐ năm 2025

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, diện tích cần phải thực hiện thu hồi đất để giao đất thực hiện các dự án, công trình trên toàn địa bàn Huyện như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 631,13ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 36,99 ha.

Chi tiết diện tích đất cần thu hồi trong KHSDĐ năm 2025 xem tại bảng sau:

**Bảng 4. 6: Diện tích đất cần thu hồi trong KHSDĐ năm 2025**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Tổng diện tích     | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |                 |                  |                  |                  |              |               |              |
|----------|-----------------------------|------------|--------------------|---------------------------------------|---------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|
|          |                             |            |                    | TT Phú Hòa                            | Xã Hòa Hội    | Xã Hòa Định Tây | Xã Hòa Định Đông | Xã Hòa Quang Nam | Xã Hòa Quang Bắc | Xã Hòa Trị   | Xã Hòa An     | Xã Hòa Thắng |
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4) = (5)+...+(..) | (5)                                   | (6)           | (7)             | (8)              | (9)              | (10)             | (11)         | (12)          | (13)         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b> | <b>NNP</b> | <b>838,01</b>      | <b>47,67</b>                          | <b>234,49</b> | <b>83,88</b>    | <b>17,85</b>     | <b>5,31</b>      | <b>282,12</b>    | <b>50,96</b> | <b>106,27</b> | <b>9,46</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 335,65             | 25,93                                 | 2,70          | 25,60           | 9,60             | 1,26             | 188,33           | 47,28        | 26,55         | 8,40         |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 335,65             | 25,93                                 | 2,70          | 25,60           | 9,60             | 1,26             | 188,33           | 47,28        | 26,55         | 8,40         |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại       | LUK        |                    |                                       |               |                 |                  |                  |                  |              |               |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK        | 227,78             | 20,16                                 | 68,86         | 2,28            | 2,88             | 2,70             | 47,90            | 3,22         | 78,72         | 1,06         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 2,25               | -                                     | 0,60          | -               | -                | 0,01             | 0,64             | -            | 1,00          | -            |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng           | RDD        |                    |                                       |               |                 |                  |                  |                  |              |               |              |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ           | RPH        | 11,65              | -                                     | 11,65         | -               | -                | -                | -                | -            | -             | -            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |                 |                  |                  |                  |             |              |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|-------------|--------------|--------------|
|          |                                                                         |            |                | TT Phú Hòa                            | Xã Hòa Hội  | Xã Hòa Định Tây | Xã Hòa Định Đông | Xã Hòa Quang Nam | Xã Hòa Quang Bắc | Xã Hòa Trị  | Xã Hòa An    | Xã Hòa Thắng |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                       | RSX        | 260,68         | 1,58                                  | 150,68      | 56,00           | 5,37             | 1,34             | 45,25            | 0,46        | -            | -            |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                         | <b>PNN</b> | <b>83,28</b>   | <b>29,79</b>                          | <b>3,47</b> | <b>17,97</b>    | <b>0,48</b>      | <b>1,99</b>      | <b>10,65</b>     | <b>6,54</b> | <b>11,64</b> | <b>0,75</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                     | ONT        | 5,58           | -                                     | 1,36        | 0,21            | 0,20             | 0,20             | 0,20             | 2,91        | 0,49         | 0,01         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                        | ODT        | 2,61           | 2,61                                  | -           | -               | -                | -                | -                | -           | -            | -            |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                             | TSC        | 0,79           | 0,60                                  | 0,08        | -               | 0,10             | -                | -                | 0,01        | -            | -            |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                          | CQP        |                |                                       |             |                 |                  |                  |                  |             |              |              |
| 2.5      | Đất an ninh                                                             | CAN        |                |                                       |             |                 |                  |                  |                  |             |              |              |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                       | DSN        | 2,51           | 0,03                                  | -           | 0,51            | -                | 0,30             | 0,05             | 0,40        | 0,76         | 0,46         |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD        | 2,51           | 0,03                                  | -           | 0,51            | -                | 0,30             | 0,05             | 0,40        | 0,76         | 0,46         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CSK        | 11,86          | -                                     | -           | -               | 0,05             | 1,29             | 10,30            | -           | -            | 0,22         |
| 2.7.1    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                      | SKC        | 11,86          | -                                     | -           | -               | 0,05             | 1,29             | 10,30            | -           | -            | 0,22         |
| 2.7.2    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                    | SKS        |                |                                       |             |                 |                  |                  |                  |             |              |              |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC        | 9,34           | 0,34                                  | 2,03        | 0,95            | 0,13             | 0,20             | 0,10             | 2,69        | 2,90         | -            |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                               | DGT        | 7,25           | 0,29                                  | 2,03        | 0,10            | 0,12             | 0,20             | 0,10             | 2,09        | 2,32         | -            |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL        | 2,05           | 0,01                                  | -           | 0,85            | 0,01             | -                | -                | 0,60        | 0,58         | -            |
| 2.8.3    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 0,04           | 0,04                                  | -           | -               | -                | -                | -                | -           | -            | -            |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                            | TON        |                |                                       |             |                 |                  |                  |                  |             |              |              |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        |                |                                       |             |                 |                  |                  |                  |             |              |              |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 1,77           | 0,34                                  | -           | -               | -                | -                | -                | 0,39        | 1,04         | -            |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 48,82          | 25,87                                 | -           | 16,30           | -                | -                | -                | 0,14        | 6,45         | 0,06         |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        |                |                                       |             |                 |                  |                  |                  |             |              |              |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        | 48,82          | 25,87                                 | -           | 16,30           | -                | -                | -                | 0,14        | 6,45         | 0,06         |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        |                |                                       |             |                 |                  |                  |                  |             |              |              |

#### 4.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong KHSDĐ năm 2025

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, nhất là đất trồng, đồi núi chưa sử dụng cần đưa vào sử dụng vào các mục đích nông nghiệp như trồng rừng, Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang mục đích phi nông nghiệp như chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp, đất ở, ... Cụ thể kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng như sau:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 5,01 ha.
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 243,79ha.

Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng KHSDĐ năm 2025 xem tại bảng sau:

**Bảng 4. 7: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng KHSDĐ năm 2025**

| STT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích    | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |                 |                  |                  |                  |            |           |              |      | -    | 0 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|---------------------------------------|------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|------------|-----------|--------------|------|------|---|
|       |                                                                          |     |                   | TT Phú Hòa                            | Xã Hòa Hội | Xã Hòa Định Tây | Xã Hòa Định Đông | Xã Hòa Quang Nam | Xã Hòa Quang Bắc | Xã Hòa Trị | Xã Hòa An | Xã Hòa Thắng |      |      |   |
| (1)   | (2)                                                                      | (3) | (4) = (5)+...+(.) | (5)                                   | (6)        | (7)             | (8)              | (9)              | (10)             | (11)       | (12)      | (13)         | (14) | (15) |   |
| 1     | Nhóm đất nông nghiệp                                                     | NNP | 5,01              | -                                     | -          | -               | -                | -                | 5,01             | -          | -         | -            |      |      |   |
| 1.1   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH | 5,01              | -                                     | -          | -               | -                | -                | 5,01             | -          | -         | -            |      |      |   |
| 2     | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                 | PNN | 243,79            | 5,08                                  | 1,81       | 5,16            | -                | 1,75             | 69,11            | 2,34       | 22,99     | 135,55       |      |      |   |
| 2.1   | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 271,9             | 10,16                                 | 3,62       | 5,41            | 0                | 3,5              | 70,51            | 4,32       | 38,78     | 135,6        | 0    | 0    |   |
| 2.1.1 | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,91              | -                                     | -          | 3,91            | -                | -                | -                | -          | -         | -            |      |      |   |
| 2.1.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 2,07              | -                                     | -          | -               | -                | -                | 1,71             | 0,36       | -         | -            |      |      |   |
| 2.1.3 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 209,70            | -                                     | -          | 1,00            | -                | -                | 66,00            | -          | 7,20      | 135,50       |      |      |   |
| 2.2   | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 28,11             | 5,08                                  | 1,81       | 0,25            | -                | 1,75             | 1,40             | 1,98       | 15,79     | 0,05         | -    | -    |   |
| 2.2.1 | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 21,10             | 5,06                                  | -          | -               | -                | -                | 1,40             | -          | 14,59     | 0,05         |      |      |   |
| 2.2.2 | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 3,26              | -                                     | 1,81       | 0,25            | -                | -                | -                | -          | 1,20      | -            |      |      |   |
| 2.2.3 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,98              | -                                     | -          | -               | -                | -                | -                | 1,98       | -         | -            |      |      |   |
| 2.2.4 | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA |                   |                                       |            |                 |                  |                  |                  |            |           |              |      |      |   |
| 2.2.5 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,02              | 0,02                                  | -          | -               | -                | -                | -                | -          | -         | -            |      |      |   |
| 2.2.6 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 1,75              | -                                     | -          | -               | -                | 1,75             | -                | -          | -         | -            |      |      |   |



## **PHẦN V:**

### **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Đề KHSDĐ năm 2025 triển khai thực hiện đạt kết quả cao nhất, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các chủ đầu tư và góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2025. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên phê duyệt, các giải pháp tổ chức triển khai thực hiện như sau:

#### **5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phân khu chức năng đã phê duyệt, nhằm đảm bảo quy hoạch không bị phá vỡ, bảo đảm an ninh lương thực; Đồng thời chấp hành đầy đủ các chính sách hỗ trợ đất trồng lúa của Chính phủ để hỗ trợ hộ gia đình cá nhân bị thu hồi đất trồng lúa. Xử lý nghiêm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, tăng chất lượng giá trị nông phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của huyện. Hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, gắn liền với Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và tổ chức thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Chính phủ quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, chú trọng bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ nguồn nước, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... hướng tới nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững.

#### **5.2. Giải pháp về nguồn lực**

- Phối hợp tích cực các cơ quan, ban ngành, các chủ đầu tư các dự án TW, tỉnh, các nhà đầu tư hạ tầng, cơ sở sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ du lịch thực hiện dự án, công trình trên địa bàn huyện trong bồi thường, thỏa thuận bồi thường tái định cư, giao đất, cho thuê đất đúng kế hoạch. Đây là nguồn lực rất lớn có tác động lan toả, thúc đẩy phát triển Kinh tế - Văn Hóa – Xã hội, an ninh quốc phòng, tạo nhiều việc làm cho người lao động, đóng góp ngân sách cho tỉnh và huyện.

- Cân đối đủ nguồn vốn để xây dựng các Khu dân cư mới, khép kín các khu dân cư để có nguồn lực đầu tư hạ tầng do huyện làm chủ đầu tư, phát triển chỉnh trang đô thị, tạo lập được nhiều vị trí thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ và an sinh xã hội.

- Phối hợp với các sở ban ngành tỉnh trong quảng bá, thu hút đầu tư đến các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện các dự án công nghệ cao, khu du lịch lớn có tính đột phá, tạo động lực lan toả, thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hoá- xã hội trên địa bàn huyện.

### **5.3. Giải pháp về thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Chỉ đạo, kiểm tra các phòng ban của huyện, UBND xã, phối hợp với các ban ngành tỉnh thực hiện tích cực, xử lý các vướng mắc kịp thời trong công việc bồi thường, tái định cư, giao mặt bằng để các chủ đầu tư thi công công trình sớm đưa vào sử dụng, nhất là các công trình dự án của TW, tỉnh, các doanh nghiệp.

- Chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc các chủ đầu tư công trình dự án cấp huyện, cấp xã sớm hoàn thành các thủ tục đầu tư, thủ tục bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư, chi trả bồi thường đúng trong năm kế hoạch. Để tất cả các công trình dự án cấp huyện, cấp xã đăng ký được thực hiện toàn bộ trong năm kế hoạch.

- Giao trách nhiệm các đoàn thể, hệ thống chính trị xã hội, giám sát việc triển khai kế hoạch sử dụng đất, đúng quy hoạch sử dụng đất, đúng chính sách pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư... Vận động một số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa đồng thuận về phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

### **5.4. Các giải pháp khác**

#### **5.4.1. Giải pháp về tuyên truyền**

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa tổ chức công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên cổng thông tin điện tử huyện và tại Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa, phòng Tài nguyên Môi trường, UBND các xã, thị trấn Phú Hòa và trên các phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Tiếp tục tuyên truyền các quy định mới theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản pháp luật mới về đất đai, Quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. Để tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện đúng Quy hoạch kế hoạch sử dụng đất. Đồng thuận cao khi bồi thường, thỏa thuận bồi thường, tái định cư, giao đất để công trình dự án triển khai đúng tiến độ.

#### **5.4.2. Giải pháp về chính sách**

- Tiếp tục hoàn thiện về cải cách hành chính, chính quyền điện tử để công khai các thủ tục hành chính, văn bản pháp luật, cơ sở dữ liệu về đất đai theo qui định pháp luật. Để tổ chức nhân dân thuận lợi trong tiếp cận, tra cứu, giảm thiểu thời gian đi lại, chi phí, am hiểu và thực hiện đúng các qui định pháp luật về đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, pháp luật đối với những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khác để thuận lợi trong quản lý đất đai, tăng nguồn thu ngân sách, sử dụng hiệu quả đất đai, bộ mặt đô thị, nông thôn.

### **5.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

- Đầu tư hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ về viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông lâm, ngư nghiệp, trong phát triển các loại cây trồng, vật nuôi qui mô hàng hoá sản lượng lớn, sản phẩm đặc trưng địa phương, sản phẩm OCOP.

- Trong sản xuất công nghiệp - TTCN, chế biến nông, lâm, thủy sản tiếp tục hỗ trợ cải tiến công nghệ, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, xử lý nước thải, rác thải, khí thải phải đạt Quy chuẩn tiêu chuẩn môi trường đã ban hành, hướng tới kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số,....

## **PHẦN V: KẾT LUẬN**

### **5.1. Kết luận**

- Lập kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả, tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Hòa - tỉnh Phú Yên đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024,...

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ban ngành của tỉnh, huyện và các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã phân bổ đất đai hợp lý cho các ngành, các lĩnh vực, nhu cầu sử dụng đất của từng xã để phát triển kinh tế - xã hội bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện theo hướng sử dụng đất bền vững.

- Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

### **5.2. Kiến nghị**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong sử dụng đất đai, UBND huyện Phú Hòa kính đề nghị:

- Tỉnh, các Sở ban ngành quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí để thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- UBND tỉnh Phú Yên báo cáo các bộ ban ngành trung ương quan tâm đầu tư, bố trí nguồn lực theo kế hoạch để đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.



# PHỤ LỤC

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN PHÚ HÒA**

| <b>STT</b>                                                                                                                                      | <b>Ký hiệu Biểu</b> | <b>Tên biểu</b>                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>HỆ THỐNG BIỂU CHÍNH (Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)</b> |                     |                                                                                         |
| 1                                                                                                                                               | Biểu số 01/CH       | Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Hòa                                       |
| 2                                                                                                                                               | Biểu số 02/CH       | Biến động sử dụng đất năm (2023-2024) của huyện Phú Hòa                                 |
| 3                                                                                                                                               | Biểu số 04/CH       | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Hòa                       |
| 4                                                                                                                                               | Biểu số 17/CH       | Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Hòa                                         |
| 5                                                                                                                                               | Biểu số 18/CH       | Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Phú Hòa                    |
| 6                                                                                                                                               | Biểu số 19/CH       | Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Phú Hòa                                         |
| 7                                                                                                                                               | Biểu số 20/CH       | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Hòa                         |
| 8                                                                                                                                               | Biểu số 24/CH       | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Hòa                |
| 9                                                                                                                                               | Biểu số 25/CH       | Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Phú Hòa                   |
| <b>HỆ THỐNG BIỂU PHỤ</b>                                                                                                                        |                     |                                                                                         |
| 1                                                                                                                                               | Phụ biểu 01/CH      | Tổng hợp kết quả thực hiện danh mục dự án công trình trong KHSDĐ năm 2024 huyện Phú Hòa |